CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SGI HOLDINGS	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 4710/2026/CV-SGI	*Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất quý 3/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán : SGI
- Địa chỉ : Số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (028) 3779 1179 Fax: (028) 3727 1143
- Email : info@sgiholdings.vn Website: https://saigon3group.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất quý 3/2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chệnh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại đối với BCTC được soát xét/kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

[X] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[X] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

[X] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[X] Có [ ] Không

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn: https://saigon3group.com.vn/Quan hệ cổ đông/Bao cáo tài chính/.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám Đốc

M.S.D.N: 0315205... CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SGI HOLDINGS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quốc Việt

Tài liệu đính kèm:
- *BCTC Hợp nhất quý 3/2026*
- *Văn bản giải trình.*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SGI HOLDINGS

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SGI HOLDINGS

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	**1**
2.	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý III năm 2026 Cho năm kết thúc tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2026	**2-5**
3.	Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý III năm 2026 Cho năm kết thúc tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2026	**6**
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý III năm 2026 Cho năm kết thúc tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2026	**7-8**
5.	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2026 Cho năm kết thúc tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2026	**9-38**
6.	Phụ lục vốn	**39**

****

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4,354,176,892,619**	**5,179,076,486,357**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**773,736,927,129**	**471,391,756,073**
1. Tiền	111		344,136,927,129	161,244,462,159
2. Các khoản tương đương tiền	112		429,600,000,000	310,147,293,914
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2,178,875,390,095**	**3,339,605,554,719**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	288,091,068,426	765,032,113,482
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(19,302,280,799)	(37,558,486,752)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2b	1,910,086,602,468	2,656,349,022,003
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			(44,217,094,014)
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**946,623,692,145**	**976,102,176,094**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	656,088,376,266	531,978,372,450
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	22,849,162,603	26,708,272,425
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.6a	340,748,686,942	490,883,913,763
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.7	(73,062,533,666)	(73,468,382,544)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**405,607,009,954**	**313,825,882,608**
1. Hàng tồn kho	141	V.8	412,196,284,385	324,576,347,253
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	V.8	(6,589,274,431)	(10,750,464,645)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**-**	**-**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**49,333,873,296**	**78,151,116,863**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9a	15,497,647,966	10,913,718,485
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		33,093,393,489	65,626,124,537
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19	742,831,841	1,611,273,841
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1,229,803,229,382**	**1,192,054,768,282**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**139,531,706,337**	**23,911,833,846**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn khác	215	V.6b	139,531,706,337	23,911,833,846
4.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**586,107,898,538**	**589,369,781,858**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	564,322,105,319	545,687,205,096
-	*Nguyên giá*	*222*		*1,288,671,902,811*	*1,200,402,941,383*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(724,349,797,492)*	*(654,715,736,287)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	18,336,939,100
-	*Nguyên giá*	*225*		*447,760,999*	*56,518,908,425*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(447,760,999)*	*(38,181,969,325)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	21,785,793,219	25,345,637,662
-	*Nguyên giá*	*228*		*71,697,968,072*	*88,720,949,178*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(49,912,174,853)*	*(63,375,311,516)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	*230*			
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	*231*			
a.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	*232*			
b.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	*233*			
-	*Nguyên giá*	*234*			
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*235*			
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	*236*			
3.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	*237*			
4.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	*238*			
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**V.13**	**155,394,798,186**	**266,953,668,646**
-	Nguyên giá	241		164,317,819,071	277,693,835,526
-	Giá trị hao mòn lũy kế	242		(8,923,020,885)	(10,740,166,880)
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**35,515,240,887**	**26,783,610,390**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.14	35,515,240,887	26,783,610,390
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**99,554,569,201**	**61,828,050,000**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2c	110,066,885,100	65,278,050,000
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(10,512,315,899)	(3,450,000,000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			-
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**213,699,016,233**	**223,207,823,542**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9b	59,481,245,444	54,111,988,193
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.15	9,799,310,918	7,413,382,280
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5.	Lợi thế thương mại	279	V.16	144,418,459,871	161,682,453,069
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**5,583,980,122,001**	**6,371,131,254,639**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2,894,339,649,352**	**3,507,788,970,684**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2,786,630,941,963**	**3,391,358,770,111**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	506,631,444,793	348,472,689,280
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	336,607,452,342	15,080,570,529
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		2,145,124,761	1,995,561,757
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	23,977,439,623	30,928,312,037
5.	Phải trả người lao động	315	V.20	68,546,699,859	84,782,449,838
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.21a	36,425,734,460	23,614,321,941
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		18,065,293,601	226,331,198
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.22	300,253,035,325	420,402,764,830
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.23a, c	1,465,208,014,994	2,437,209,431,944
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		124,365,450	-
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.24	28,646,336,755	28,646,336,757
14.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**107,708,707,389**	**116,430,200,573**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334	V.21b	-	-
5.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
6.	Phải trả dài hạn khác	338		5,546,998,560	3,222,224,860
7.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.23b, c	6,765,184,000	24,000,000,000
8.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
9.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
10.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.25	89,690,570,800	83,272,952,263
11.	Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.26	5,705,954,029	5,935,023,450
12.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2,689,640,472,649**	**2,863,342,283,955**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27	754,647,000,000	754,647,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*754,647,000,000*	*754,647,000,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412	V.27	224,717,688,380	224,722,488,380
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.27	84,576,230,000	84,576,230,000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.27	10,803,664,400	10,803,664,400
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.27	729,350,690,916	984,013,824,836
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*862,838,867,381*	*984,013,824,836*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*(133,488,176,465)*	-
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.27	885,545,198,953	804,579,076,339
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5,583,980,122,001**	**6,371,131,254,639**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Tân	**Nguyễn Hoàng Tân**	**Nguyễn Quốc Việt**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý III cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	816,964,330,151	584,276,443,603	2,048,908,065,634	1,636,242,996,969
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	15,286,201,720	7,293,454,905	43,413,757,536	21,875,059,310
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		801,678,128,431	576,982,988,698	2,005,494,308,098	1,614,367,937,659
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	670,293,184,352	505,432,807,737	1,698,752,952,831	1,363,044,255,868
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		131,384,944,079	71,550,180,961	306,741,355,267	251,323,681,791
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4	(24,826,021,464)		(24,924,338,263)	
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	52,640,947,322	154,451,506,959	236,041,949,495	351,600,147,340
8.	Chi phí tài chính	23	VI.6	60,819,346,214	48,301,966,226	210,601,424,538	184,513,764,448
	Trong đó: chi phí lãi vay	24		28,057,192,028	39,523,902,780	97,305,553,021	113,182,107,285
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.7	61,975,555,699	44,267,911,816	162,812,286,646	114,053,164,295
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	74,973,404,433	77,901,486,322	219,089,993,416	198,347,057,849
11.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-	-	2,514,759,544
12.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(38,568,436,409)	55,530,323,556	(74,644,738,101)	108,524,602,083
13.	Thu nhập khác	31	VI.9	1,658,912,041	2,315,410,221	2,244,286,504	12,227,990,914
14.	Chi phí khác	32	VI.10	2,895,550,252	7,661,165,135	11,697,727,161	11,252,713,184
15.	Lợi nhuận khác	40		(1,236,638,211)	(5,345,754,914)	(9,453,440,657)	975,277,730
16.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(39,805,074,620)	50,184,568,642	(84,098,178,758)	109,499,879,813
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.19	4,450,660,150	16,977,474,718	13,238,839,642	42,280,733,560
18.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		4,273,684,648	(4,558,917,693)	4,031,689,887	(3,696,364,828)
19.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	V.15, 25	(48,529,419,418)	37,766,011,617	(101,368,708,287)	70,915,511,081
20.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(55,030,632,262)	(6,817,041,413)	(133,488,176,465)	6,244,474,524
21.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6,501,212,844	44,583,053,030	32,119,468,178	64,671,036,557
22.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11a,b	(729)	(90)	(1,769)	83
23.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11a,b	(729)	(90)	(1,769)	83

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Tân	Nguyễn Hoàng Tân	Nguyễn Quốc Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này: Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(84,098,178,758)***	***109,499,879,813***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10, 11, 12, 13, 16	85,750,200,258	67,911,287,820
- Các khoản dự phòng	03	V.2a, 7, 8, 26	(15,865,633,117)	18,216,360,309
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	68,404	2,655,697,164
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V.2c, VI.4	(126,315,397,639)	(125,647,756,592)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	97,305,553,021	113,182,107,285
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(43,223,387,831)***	***185,817,575,799***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(80,484,874,721)	261,217,051,707
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(87,619,937,132)	54,190,249,187
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		380,449,659,275	(154,829,428,679)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9,953,186,732)	3,261,789,055
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		476,941,045,056	(165,535,698,500)
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.21, 22a; VI.6	(117,866,017,586)	(150,996,112,359)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.19	(25,554,816,686)	(26,355,424,958)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10,001,749,225)	(1,340,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***482,686,734,418***	***5,430,001,252***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.4, 10, 12,	(92,193,680,579)	(48,981,984,961)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		111,589,704,984	696,236,657
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10,229,602,401,773)	(38,061,084,217,571)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,975,864,821,308	37,808,368,096,038
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2c	(59,255,085,100)	(141,028,260,718)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14,466,250,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.6, VI.4	126,225,190,825	212,062,218,950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***847,094,799,665***	***(229,967,911,605)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.23a, b	4,566,803,063,842	3,686,389,994,208
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.23a, b	(5,556,378,463,517)	(3,017,919,819,806)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.23a	-	(18,142,113,963)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37,804,211,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(1,027,379,610,675)***	***650,328,060,439***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**302,401,923,408**	**425,790,150,086**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**471,391,756,073**	**323,248,396,815**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(56,752,352)	(92,359,291)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**773,736,927,129**	**748,946,187,610**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Hoàng Tân	**Nguyễn Hoàng Tân**	**Nguyễn Quốc Việt**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư SGI Holdings (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hỗ trợ dịch vụ tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn
Ngày 20 tháng 05 năm 2025 Tập đoàn mua thêm 30,35% cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh, tăng tỷ lệ kiểm soát tại công ty này lên 55,14%.

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 11 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5a. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	06 Hồ Tùng Mậu, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh	Hỗ trợ dịch vụ tài chính	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%
Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn	71/1 Quang Trung, Phường An Hội Tây, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh hàng may mặc da	99.99%	99.99%	99.99%	99.99%
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	47 Đường số 17, Khu phố 6, phường Hiệp Bình, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc; dịch vụ cho thuê văn phòng và đầu tư	99.76%	99.76%	99.76%	99.76%
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Đường N2-D2, KCN Dệt May Nhơn Trạch, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Hoàn thiện sản phẩm dệt, sản xuất hàng may sẵn, may trang phục, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác, sửa chữa máy móc, thiết bị, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, hoạt động thiết kế dân dụng, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	99.76%	99.76%	100.00%	100.00%

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán	54.06%	54.06%	54.06%	54.06%
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	550 Âu Cơ, Phường Bảy Hiền, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất các loại băng, gạc y tế; sản xuất các loại bông y tế, băng vệ sinh phụ nữ và các sản phẩm khác từ bông băng	74.94%	46.21%	74.94%	50.24%
Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton	550 Âu Cơ, Phường Bảy Hiền, TP. Hồ Chí Minh	Bán buôn trang thiết bị y tế, các loại băng, gạc y tế, các loại bông y tế; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn khẩu trang y tế; Bán buôn xà phòng, chất tẩy rửa, chất làm bóng và chế phẩm vệ sinh	74.94%	46.21%	100.00%	100.00%
Công ty TNHH Vitavia Care	Lầu 5, số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các sản phẩm từ sợi, bông tẩy trang, khăn khô đa năng làm từ bông, tăm bông và băng gạc.	74.94%	46.21%	100.00%	100.00%
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (TCAM)	550 Âu Cơ, Phường Bảy Hiền, TP. Hồ Chí Minh	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán	100.00%	57.76%	100.00%	100.00%
Quỹ đầu tư Thành Công (TCIF)	550 Âu Cơ, Phường Bảy Hiền, TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	99.90%	99.90%	99.90%	99.90%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh (YTC)	181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, nguyên liệu dược, trang thiết bị y tế, vắc – xin, sinh phẩm, hóa chất xét nghiệm, mỹ phẩm, sữa, chất dinh dưỡng, kính đeo mắt; cung cấp dịch vụ xuất nhập khẩu và khai thuế hải quan; sửa chữa, bảo trì máy móc, trang thiết bị y tế; cho thuê kho và văn phòng.	63.37%	63.37%	63.37%	63.37%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có 2,963 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 3,018 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty mẹ đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua/bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính (đối với hoạt động sản xuất) và theo chi phí nhân công (đối với hoạt động gia công).
- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là: tiền thuê đất trả trước; chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà xưởng và chi phí công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà xưởng

Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 10

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 06 - 50 năm.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 - 20 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là chứng chỉ Leed và các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới việc nhận chứng chỉ. Nguyên giá của tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là căn hộ chung cư thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê là nhà và quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 30 - 35 năm.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

15. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong kỳ là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

16. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hóa theo từng năm, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

18. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi họ chấm dứt hợp đồng lao động. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty mẹ.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

20. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

21. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau.

23. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

24. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

26. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

27. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	653,222,779	1,202,183,993
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	343,483,704,350	160,042,278,166
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)	429,600,000,000	310,147,293,914
Cộng	**773,736,927,129**	**471,391,756,073**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. *Chứng khoán kinh doanh*

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	***Giá gốc***	***Giá trị hợp lý***	***Dự phòng***
Cổ phiếu	***178,842,368,426***	***181,293,087,627***	***(19,302,280,799)***	***765,032,113,482***	***770,499,957,500***	***(37,558,486,752)***
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-	-	-	*34,760,674,714*	*28,278,750,000*	*(6,481,924,714)*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	-	-	-	*133,454,191,594*	*137,605,776,000*	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	-	*32,240,645,000*	*28,898,400,000*	*(3,342,245,000)*
Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa Hòa Phát	-	-	-	*9,619,818,338*	*560,000,000*	*(9,059,818,338)*
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	-	-	*33,598,926,000*	*34,900,000,000*	*(353,790,000)*
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	-	-	-	*31,028,919,929*	*29,664,355,000*	*(1,364,564,929)*
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thành Công	-	-	-	*47,000,000,000*	*56,605,437,000*	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam	435,438,356	380,475,000	(54,963,356)	*13,910,635,676*	*15,087,500,000*	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	-	-	*36,639,749,875*	*33,309,236,000*	*(3,614,648,972)*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh nhà Khang Điền	-	-	-	*104,644,176,121*	*103,460,490,000*	*(1,619,658,201)*
Công ty Cổ phần Tập đoàn MaSan	-	-	-	*53,008,883,501*	*51,590,000,000*	*(1,418,883,501)*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	-	-	-	*141,984,419,629*	*154,678,023,500*	-
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	-	-	-	*12,075,808,017*	*10,904,000,000*	*(1,171,808,017)*
Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	-	-	-	*27,526,082,271*	*32,230,640,000*	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1	90,950,950,700	80,799,745,500	(10,151,205,200)			
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Cổ tức Tăng trưởng KIM	10,000,000,000	8,820,117,127	(1,179,882,873)			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội	3,023,870,370	2,232,750,000	(791,120,370)			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sao Mai Việt	42,700,000,000	61,610,000,000	-			
Công ty Cổ phần Freco Việt Nam	24,607,000,000	27,450,000,000	-			
Các cổ phiếu khác	7,125,109,000	-	(7,125,109,000)	*53,539,182,817*	*52,727,350,000*	*(9,131,145,080)*
Trái phiếu	***109,248,700,000***	***109,248,700,000***		**-**	**-**	**-**
Trái phiếu kho bạc Nhà nước – Bộ Tài chính	109,248,700,000	109,248,700,000	-			
						-
Cộng	**288,091,068,426**	**290,541,787,627**	***(19,302,280,799)***	***765,032,113,482***	***770,499,957,500***	***(37,558,486,752)***

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	37,558,486,752	165,474,312,825
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(18,256,205,953)	(127,915,826,073)
Số cuối kỳ	**19,302,280,799**	**37,558,486,752**

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	**1,910,086,602,468**	-	**2,656,349,022,003**	**(44,217,094,014)**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 12 tháng	919,998,308,661		1,083,408,665,953	
Cho vay ngắn hạn và lãi vay	990,088,293,807	-	1,572,940,356,050	(44,217,094,014)
Dài hạn				
Cộng	**1,910,086,602,468**	**-**	**2,656,349,022,003**	**(44,217,094,014)**

Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cho Ông Trần Sơn Hải vay	279,000,000,000		279,000,000,000	-
Cho Ông Mạch Quốc Phong vay	-	-	27,000,000,000	-
Gốc cho vay giao dịch ký quỹ	501,930,256,943	-	787,775,424,435	-
Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán	4,476,176,753	-	27,589,770,087	-
Cho Ông Cao Minh Sơn vay	-	-	38,090,900,000	(38,090,900,000)
Cho Công ty TNHH Venus HCMC vay	137,660,000,000	-	179,860,000,000	-
Cho Bà Phạm Thị Hồng vay	-	-	-	-
Cho các tổ chức và cá nhân khác vay	18,000,000,000	-	194,000,000,000	-
Lãi vay dự thu	49,021,860,111	-	39,624,261,528	(6,126,194,014)
Cộng	**990,088,293,807**	**-**	**1,572,940,356,050**	**(44,217,094,014)**

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định (i)	23,600,000,000	(4,431,818,184)	23,600,000,000	(3,450,000,000)
Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam (ii)	27,211,800,000		27,211,800,000	-
Công ty Cổ phần Iris Land			4,406,250,000	-
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thành Công (TCGF)	46,012,485,100	(6,080,497,715)		
Công ty Cổ phần Thương mại Bất động sản Sài Gòn 3	6,890,800,000			
Công ty Cổ phần Thông Đức	6,351,800,000			
Công ty Cổ phần TQ Landspace			10,060,000,000	-
Cộng	**110,066,885,100**	**(10,512,315,899)**	**65,278,050,000**	**(3,450,000,000)**

(i) Tập đoàn nắm giữ 2.300.000 cổ phiếu, tương đương 6,07% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định.

(ii) Công ty nhận chuyển nhượng 358.050 cổ phần của Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam với số tiền đầu tư là 27.211.800.000 VND.

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
MGF Sourcing Far East., Ltd.	38,720,897,071	21,147,444,339
Phoenix Retail Llc	67,843,875,557	52,529,242,553
Express, LLC (i)	50,188,207,661	50,188,207,661
3Rd Tr8 Apparel, Inc	-	17,599,881,800
Ryohin Keikaku Co., Ltd	10,543,099,085	74,046,863,203
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Tâm An	30,864,392,542	24,576,954,810
Tổng công ty Cổ phần May Việt Tiến	19,276,923,297	13,151,960,382
Phải thu tiền bán chứng khoán	109,235,500,000	-
Các khách hàng khác	329,415,481,053	278,737,817,702
Cộng	**656,088,376,266**	**531,978,372,450**

Ngày 22 tháng 4 năm 2024, Express, LLC đã đệ đơn bảo hộ phá sản tại toà án phá sản Hoa Kỳ. Hiện tại, Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 đã thu hồi được một phần công nợ này, phần còn lại với số tiền 2.069.670,60 USD (tương đương 50.188.207.661 VND) Tập đoàn đang làm thủ tục để yêu cầu thu hồi theo quy định về xử lý bảo hộ phá sản.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn -

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Liên Phát	-	705,218,400
Công Ty Cổ Phần Du Thuyền Bến Nhà Rồng	-	169,316,000
Công Ty TNHH Đầu Tư Bình Lợi	-	500,000,000
Công Ty TNHH Đầu Tư Bảo Hộ Lao Động Và Môi Trường Phú Hưng	-	412,000,000
Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng TST	186,419,880	186,419,880
Công ty CP Toàn Nhất Logistics	-	172,884,800
Công ty Cổ phần Dược phẩm Am Vi	-	840,000,000
Công ty TNHH Vật Tư Và Trang Thiết Bị Y Tế Hạnh Phú	-	123,988,752
Công ty Cổ phần Eurowindow	-	389,722,119
Bliss Pharma Distribution And Consultancy Corp.	-	324,154,200
Công ty TNHH Tập đoàn Divi	3,076,333,219	
Belipharm BVBA	3,353,550,780	
Các nhà cung cấp khác	16,232,858,724	22,884,568,274
Cộng	**22,849,162,603**	**26,708,272,425**

Trong đó, khoản trả trước người bán về mua sắm tài sản cố định là 11.791.698.339 VND (số đầu năm là 5.093.432.669 VND).

5. Phải thu về cho vay dài hạn

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng	7,811,240,083	-	4,490,173,374	-
Cổ tức phải thu	-	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hào Nam - chi hộ chi phí hàng ủy thác	37,996,252,022	-	43,199,746,276	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt - chi hộ chi phí hàng ủy thác	64,583,275,303		164,655,170,997	-
Chi hộ chi phí hàng ủy thác	185,122,628,140		231,710,515,061	-

Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân - tiền hàng ủy thác	9,632,014,866	(3,474,604,460)	11,582,014,866	(3,474,604,460)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân - tiền lãi trả chậm	16,234,388,150	(5,455,316,445)	18,184,388,150	(5,455,316,445)
Phải thu ông Đoàn Quang Sang	1,758,671,133	(1,758,671,133)	1,758,671,133	(1,758,671,133)
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	3,185,396,306	-	5,138,061,613	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	14,424,820,939	(72,684,150)	10,165,172,293	(7,827,291,838)
Cộng	**340,748,686,942**	**(10,761,276,188)**	**490,883,913,763**	**(18,515,883,876)**

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản nộp Quỹ bù trừ phái sinh	10,036,972,760	10,021,936,927
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	14,566,996,919	12,066,996,919
Đặt cọc mua văn phòng	110,000,000,000	
Các khoản ký quỹ dài hạn khác	4,927,736,658	1,822,900,000
Cộng	**139,531,706,337**	**23,911,833,846**

7. Nợ quá hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ông Cao Minh Sơn – phải thu cho vay	Trên 3 năm	-	-	Trên 3 năm	38,090,900,000	-
Ông Cao Minh Sơn – phải thu lãi cho vay	Trên 3 năm	-	-	Trên 3 năm	6,126,194,014	-
Ông Đoàn Quang Sang – phải thu khác	Trên 3 năm	1,758,671,133	-	Trên 3 năm	1,831,355,283	-
Express, LLC - phải thu tiền bán hàng	Từ 1 năm đến 2 năm	51,241,221,908	7,326,540,204	Từ 1 năm đến 2 năm	50,188,207,661	6,273,525,957
Công ty TNHH In Di Co - phải thu tiền bán hàng	Không có khả năng thu hồi	4,340,655,340	-	Không có khả năng thu hồi	4,340,655,340	-
Công ty TNHH Dược phẩm Lê Khải - phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	1,881,118,197	-		1,881,118,197	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Dương Hồ - phải thu tiền bán hàng	Không có khả năng thu hồi	999,924,117	-		999,924,117	-
Allegens Lifesciences Pvt. Ltd - phải thu khác	Không có khả năng thu hồi	6,497,233,285	-		6,497,233,285	-
Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Tâm Đức	Không có khả năng thu hồi	1,257,374,403	-		1,321,384,657	64,010,254
Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân - tiền hàng ủy thác	Trên 3 năm	9,632,014,866	6,157,410,406		11,582,014,866	8,107,410,406
Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân - tiền lãi trả chậm	Trên 3 năm	13,078,704,574	8,570,093,202		13,078,347,129	9,154,842,990
Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân - tiền lãi trả chậm	Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	3,155,683,576	2,208,978,503		5,106,041,021	3,574,228,715

Các đối tượng khác	-					
	Trên 3 năm	719,938,589	22,428,026	Trên 3 năm	2,613,404,112	123,729,533
	Từ 02 năm đến dưới 3 năm	200,158,736	65,732,406	Từ 02 năm đến dưới 3 năm	814,454,258	244,336,278
	Từ 1 năm đến 2 năm	230,691,261	104,451,656	Từ 1 năm đến 2 năm	143,725,596	71,862,798
	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	3,173,548,986	648,770,902	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	2,281,546,511	1,597,082,558
Cộng		**98,166,938,971**	**25,104,405,305**		**146,896,506,047**	**29,211,029,489**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	117,685,476,558	75,144,106,265
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	19,873,371,711
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	(44,622,942,892)	22,667,998,582
Cộng	**73,062,533,666**	**117,685,476,558**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1,132,202,003	-	38,854,221,591	
Nguyên liệu, vật liệu	59,510,528,048	-	57,332,371,685	- 452,588,804
Công cụ, dụng cụ	1,490,234,180	-	1,414,208,187	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	203,875,919,236	-	109,944,473,149	
Thành phẩm	34,416,095,308	(1,016,886,262)	18,521,387,904	(564,297,458)
Hàng hóa	111,771,305,610	(5,572,388,169)	98,509,684,737	(9,733,578,383)
Hàng gửi đi bán	-	-		
Cộng	**412,196,284,385**	**(6,589,274,431)**	**324,576,347,253**	**(10,750,464,645)**

9. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

9a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	3,886,193,989	1,816,491,666
Chi phí bảo hiểm	798,578,463	1,167,370,556
Chi phí sửa chữa	1,144,220,940	2,200,626,435
Chi phí viễn thông, cước đường truyền	2,718,117,209	1,952,130,339
Thuê văn phòng, thuê đất	3,544,397,364	968,760,000
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	3,406,140,001	2,808,339,489
Cộng	**15,497,647,966**	**10,913,718,485**

9b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất Khu công nghiệp	43,243,652,772	44,657,181,297
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	4,536,442,976	4,586,070,476
Chi phí công cụ, dụng cụ	4,182,447,315	2,929,853,956
Chi phí trả trước dài hạn khác	7,518,702,381	1,938,882,464
Cộng	**59,481,245,444**	**54,111,988,193**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	560,164,696,749	580,033,392,050	38,562,958,295	15,418,274,106	6,223,620,183	1,200,402,941,383
Mua trong năm	2,178,696,372	15,235,864,530	19,803,323,040	1,123,749,310	-	38,341,633,252
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1,368,783,129	17,528,186,473	-	-	-	18,896,969,602
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(18,769,397,545)	(5,688,145,280)	(583,246,027)	-	(25,040,788,852)
Tăng mua lại tài sản thuê tài chính	-	56,071,147,426	-	-	-	56,071,147,426
Số cuối năm	**563,712,176,250**	**650,099,192,934**	**52,678,136,055**	**15,958,777,389**	**6,223,620,183**	**1,288,671,902,811**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	48,037,139,476	212,155,675,853	16,577,415,453	11,901,162,577	5,106,628,308	293,778,021,667
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	195,944,746,396	407,571,155,126	31,158,115,605	14,406,966,766	5,634,752,394	654,715,736,287
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	15,361,066,919	37,824,643,773	2,215,872,763	349,128,925	131,912,072	55,882,624,452
Thanh lý, nhượng bán	-	(18,232,389,425)	(5,688,145,280)	(363,694,615)	-	(24,284,229,320)
Tăng mua lại tài sản thuê tài chính	-	38,035,666,073	-	-	-	38,035,666,073
Số cuối năm	**211,305,813,315**	**465,199,075,547**	**27,685,843,088**	**14,392,401,076**	**5,766,664,466**	**724,349,797,492**
	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	364,219,950,353	172,462,236,924	7,404,842,690	1,011,307,340	588,867,789	545,687,205,096
Số cuối kỳ	**352,406,362,935**	**184,900,117,387**	**24,992,292,967**	**1,566,376,313**	**456,955,717**	**564,322,105,319**

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc	Phương tiện vận tải,	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	56,071,147,426	447,760,999	56,518,908,425
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(56,071,147,426)	-	(56,071,147,426)
Số cuối kỳ	**-**	**447,760,999**	**447,760,999**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	37,734,208,326	447,760,999	38,181,969,325
Khấu hao trong kỳ	301,457,747		301,457,747
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(38,035,666,073)		(38,035,666,073)
Số cuối kỳ	**-**	**447,760,999**	**447,760,999**

Giá trị còn lại				
Số đầu năm	18,336,939,100	-	18,336,939,100
Số cuối kỳ	-	-	-

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	14,795,158,727	70,834,168,104	3,091,622,347	88,720,949,178
Mua trong năm	-	1,081,817,788	-	1,081,817,788
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(17,639,498,894)	(465,300,000)	(18,104,798,894)
Số cuối kỳ	**14,795,158,727**	**54,276,486,998**	**2,626,322,347**	**71,697,968,072**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4,457,763,013	32,520,841,182	328,000,000	37,306,604,195
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	8,419,776,596	53,398,985,981	1,556,548,939	63,375,311,516
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	102,560,931	4,442,789,213	96,312,087	4,641,662,231
Thanh lý, nhượng bán	-	(17,639,498,894)	(465,300,000)	(18,104,798,894)
Số cuối kỳ	**8,522,337,527**	**40,202,276,300**	**1,187,561,026**	**49,912,174,853**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	6,375,382,131	17,435,182,123	1,535,073,408	25,345,637,662
Số cuối kỳ	**6,272,821,200**	**14,074,210,698**	**1,438,761,321**	**21,785,793,219**

13. Bất động sản đầu tư

	Căn hộ và tòa nhà văn phòng
Nguyên giá	
Số đầu năm	277,693,835,526
Mua mới	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5,611,381,145
Thanh lý, nhượng bán	(118,987,397,600)
Số cuối kỳ	**164,317,819,071**
Trong đó:	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê	

Giá trị hao mòn	
	Căn hộ và tòa nhà văn phòng
Số đầu năm	10,740,166,880
Khấu hao trong kỳ	7,660,462,630
Thanh lý, nhượng bán	(9,477,608,625)
Số cuối kỳ	**8,923,020,885**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	266,953,668,646
Số cuối kỳ	**155,394,798,186**

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Căn hộ số SGR.SH1-01.05	5,000,000,000	428,571,432	4,571,428,568
Tòa nhà văn phòng	159,317,819,071	8,494,449,453	150,823,369,618
Cộng	**164,317,819,071**	**8,923,020,885**	**155,394,798,186**

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển sang chi phí trả trước	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	24,298,117,686	30,296,909,454	(22,203,757,428)	(182,023,726)	-	32,209,245,986
Xây dựng cơ bản dở dang	2,485,492,704	855,999,603	(32,557,406)	(2,940,000)	-	3,305,994,901
Cộng	**26,783,610,390**	**31,152,909,057**	**(22,236,314,834)**	**(184,963,726)**	**-**	**35,515,240,887**

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:

	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1,167,816,100	-	1,167,816,100
Trích trước các khoản chi phí hoạt động	1,031,950,347	(845,946,368)	186,003,979
Dự phòng chứng khoán kinh doanh Công ty Cổ phần Cơ khí và Đúc kim loại Sài Gòn	909,000,000	-	909,000,000
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	442,750,161	(353,007,883)	89,742,278
Chi phí phân bổ quyền sử dụng đất tại số 54B Ngô Chí Quốc, phường Bình Chiểu, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	1,052,980,000	-	1,052,980,000
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ khác	2,808,885,672	3,584,882,889	6,393,768,561
Cộng	**7,413,382,280**	**2,385,928,638**	**9,799,310,918**

16. Lợi thế thương mại

	Công ty Cổ phần May da Sài Gòn	Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	14,283,282,551	20,007,418,172	28,936,020,319	33,802,737,463	68,789,068,614	95,784,347,865	261,602,874,984
Tăng trong năm	-					-	-
Giảm khác	-		(431,905,350)				(431,905,350)
Số cuối năm	**14,283,282,551**	**20,007,418,172**	**28,504,114,969**	**33,802,737,463**	**68,789,068,614**	**95,784,347,865**	**261,170,969,634**
Số đã phân bổ							
Số đầu năm	14,283,282,551	20,007,418,172	21,120,515,039	17,323,902,948	21,597,882,912	5,587,420,293	**99,920,421,915**
Phân bổ trong năm	-		1,953,876,324	2,535,205,310	5,159,180,146	7,183,826,068	**16,832,087,848**
Số cuối năm	**14,283,282,551**	**20,007,418,172**	**23,074,391,363**	**19,859,108,258**	**26,757,063,058**	**12,771,246,361**	**116,752,509,762**
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	-	-	**7,815,505,280**	**16,478,834,515**	**47,191,185,702**	**90,196,927,572**	**161,682,453,069**
Số cuối năm	-	-	**5,429,723,606**	**13,943,629,205**	**42,032,005,556**	**83,013,101,504**	**144,418,459,871**

17. Phải trả người bán

17a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
E.8 Denim House,Llc	-	766,645,395
Nantong Dongbang Textiles Co.,Ltd	-	-
Công ty TNHH Giải trí và Truyền thông Mango+	21,747,823,544	-
Dezhou Yuanji Textile Co., Ltd	13,184,182,109	29,051,539,701
Công Ty TNHH Thương Mại Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Như Mẫn	9,744,086,829	-
Scigen Pte. Ltd	63,940,629,090	50,811,541,828
Kotra Pharma (M) Sdn Bhd	-	-
Neo Unicap Co., Td	32,759,819,607	45,790,328,191
HCP Healthcare Asia Pte., Ltd	23,767,201,364	-
Phải Trả Mua CK Tự Doanh Cho VSD	109,248,700,000	4,113,190,000
Các nhà cung cấp khác	232,239,002,250	217,939,444,165
Cộng	**506,631,444,793**	**348,472,689,280**

Trong đó, khoản phải trả người bán về mua sắm tài sản cố định là 669,024,825 VND (số đầu năm là 1,976,092,462 VND).

17b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty Cổ Phần Brilitas Pharmaceuticals	-	-
Công Ty TNHH Địa Ốc Tân Phú	9,000,000,000	9,000,000,000
Công ty TNHH Dược phẩm Thanh An	100,009,253	-
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1	2,186,496,000	
Trần Xuân Hưng	-	
Các khách hàng khác	325,320,947,089	6,080,570,529
Cộng	**336,607,452,342**	**15,080,570,529**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Tăng do hợp nhất kinh doanh	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp		Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,989,175,960	-	56,770,644,075	(56,963,424,280)	-	1,796,395,755	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	390,516	-	77,319,891,014	(77,591,990,560)	-	- 271,709,030	-
Thuế xuất, nhập khẩu	418,410	-	3,297,519,137	(3,385,566,126)	-	- 87,628,579	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,016,995,840	10,901,585	13,238,839,642	(25,554,816,686)	-	12,409,391,965	168,330,716
Thuế thu nhập cá nhân	2,284,666,864	396,894,950	24,794,651,776	(24,904,071,951)	-	2,351,698,565	573,346,826
Tiền thuê đất	941,081,639	1,202,170,958	19,567,467,922	(12,323,891,088)	-	6,982,487,515	-
Các loại thuế khác	695,582,808	1,306,348	7,890,188,111	(7,788,815,438)	-	796,803,432	1,154,299
Cộng	**30,928,312,037**	**1,611,273,841**	**202,879,201,677**	**(208,512,576,129)**	-	**23,977,439,623**	**742,831,841**

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Xuất khẩu : 0%
- Bông, băng, gạc y tế và khẩu trang y tế : 5%
- Bông tẩy trang, tăm bông, hàng hóa tiêu thụ trong nước khác : 08%, 10%
- Dịch vụ : 08%, 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh của từng công ty trong Tập đoàn trong kỳ như sau:

Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	5,802,843,251
Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton	61,169,180
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	6,446,691,178
Công ty TNHH Vitavia Care	140,956,003
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	787,180,030
Cộng	**13,238,839,642**

Tiền thuê đất

Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê (VND/năm)
Số 54B Ngô Chí Quốc, phường Bình Chiểu, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	575,711,960
Số 47 Đường số 17, phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	1,160,784,768
Số 19 Dân Chủ, phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	1,009,137,000
Số 284/1 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	843,309,598
Số 66 Trần Bình Trọng, Phường 1, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	146,522,188
Số 69 Trần Bình Trọng, Phường 1, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	1,313,404,186
Số 71/1 Quang Trung, Phường 12, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	537,202,018
Số 100 Lê Lợi, Phường 4, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	461,560,320

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

20. Phải trả người lao động

Tiền lương và tiền thưởng còn phải trả.

21. Chi phí phải trả

21a. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	554,772,916	6,144,498,739
Chi phí quản lý khác	18,072,646,556	-
Chi phí hoa hồng bán hàng	2,460,418,757	4,742,647,524
Chi phí thưởng phát triển sản phẩm, phát triển thị trường	3,741,730,041	-
Chi phí khác	11,596,166,190	12,727,175,678
Cộng	**36,425,734,460**	**23,614,321,941**

21b. Chi phí phải trả dài hạn

22. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thành viên Hội đồng quản trị - thù lao phải trả	5,146,840	899,753,983
Công ty TNHH Venus HCMC - Chi phí lãi vay		1,567,808,887
Kinh phí công đoàn	3,127,155,192	1,135,059,007
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	3,672,928,700	4,413,400,800
Belipharm BVBA - phải trả hộ về hàng nhận ủy thác	18,665,138,195	
LG Chem, Ltd - phải trả hộ về hàng nhận ủy thác	74,625,132,339	164,548,588,706
Các khoản phải trả hộ về hàng nhận ủy thác	196,760,747,896	232,351,075,957
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3,396,786,163	15,487,077,490
Cộng	**300,253,035,325**	**420,402,764,830**

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

23. Vay và nợ thuê tài chính

23a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay Bà Dương Thị Thảo (là bên liên quan)	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	1,429,208,014,994	2,252,238,824,561
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*524,190,669,927*	*725,284,832,334*
Vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*200,000,000,000*	*200,000,000,000*
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa	*380,000,000,000*	
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	*88,794,138,077*	*78,416,462,434*
Vay Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Chi Nhánh Huyện Trảng Bom Bắc Đồng Nai	*19,795,576,855*	*15,007,789,047*
Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*16,497,000,000*	*38,341,750,929*
Vay Ngân Hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Sài Gòn	-	*13,664,920,087*
Vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*63,676,273,883*	*49,111,181,207*
Vay Ngân hàng TNHH Indovina	-	*890,000,000,000*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	*70,000,000,000*	*100,000,000,000*
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*66,254,356,252*	*142,411,888,523*
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác	-	26,200,000,000
Vay Financing for Healthier Lives, DAC	-	
Vay Công ty TNHH Venus HCMC	-	*26,200,000,000*
Vay ngắn hạn các cá nhân	-	48,500,000,000
Vay Bà Đoàn Kim Dung	-	*48,500,000,000*
Các cá nhân khác		
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.23b)	36,000,000,000	109,887,420,000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.23b)	-	383,187,383
Cộng	**1,465,208,014,994**	**2,437,209,431,944**

Bao gồm các khoản vay sau:

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ ngắn hạn.
Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Số tiền vay đã trả	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	2,252,238,824,561	4,560,182,368,784	2,209,555,228	(1,714,757,445)	-	-	(5,383,707,976,134)	1,429,208,014,994
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	26,200,000,000	-	-		-		(26,200,000,000)	-
Vay ngắn hạn các cá nhân	48,500,000,000	-	-	-	-		(48,500,000,000)	-
Trái phiếu thường ngắn hạn	-	-	-	-	-		-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	109,887,420,000	-	24,000,000,000	(300,120,000)	-		(97,587,300,000)	36,000,000,000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	383,187,383	-	-	-	-		(383,187,383)	-
Cộng	2,437,209,431,944	4,560,182,368,784	26,209,555,228	(2,014,877,445)	-	-	(5,556,378,463,517)	1,465,208,014,994

23b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay Bà Dương Thị Thảo (là bên liên quan)	-	
Vay Financing for Healthier Lives, DAC	-	
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	24,000,000,000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	6,160,584,000	
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	604,600,000	
Cộng	**6,765,184,000**	**24,000,000,000**

Tập đoàn có khả năng trả được khoản vay và nợ dài hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	24,000,000,000	6,941,600,000	(24,000,000,000)	-	(176,416,000)	6,765,184,000
Cộng	**24,000,000,000**	**6,941,600,000**	**(24,000,000,000)**	**-**	**(176,416,000)**	**6,765,184,000**

23c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 và Công ty Cổ phần May da Sài Gòn.

25. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính đã trích lập cho các công ty trong Tập đoàn. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

Số đầu năm	83,272,952,263
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	6,417,618,537
Số cuối kỳ	**89,690,570,800**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

26. Dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến trợ cấp thôi việc. Chi tiết phát sinh như sau:

	Kỳ này	Năm trước
Số đầu năm	5,935,023,450	6,219,354,950
Tăng do trích lập	764,519,001	719,324,702
Số sử dụng	(993,588,422)	(1,003,656,202)
Số cuối kỳ	**5,705,954,029**	**5,935,023,450**

27. Vốn chủ sở hữu

27a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm

27b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Nguyễn Quốc Việt	152,695,290,000	152,695,290,000
Ông Phạm Xuân Hồng	39,777,270,000	39,777,270,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hưng Phúc	139,444,290,000	139,444,290,000
Các cổ đông khác	422,730,150,000	422,730,150,000
Cộng	**754,647,000,000**	**754,647,000,000**

27c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75,464,700	75,464,700
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	75,464,700	75,464,700
- *Cổ phiếu phổ thông*	*75,464,700*	*75,464,700*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75,464,700	75,464,700
- *Cổ phiếu phổ thông*	*75,464,700*	*75,464,700*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

28a. Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	14,661,789,313	12,998,503,474
Trên 01 năm đến 05 năm	53,932,726,293	45,507,312,965
Trên 5 năm	180,826,082,923	154,365,328,296
Cộng	**249,420,598,528**	**212,871,144,735**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Tổng số tiền thuê 11.906,9 m2 đất tại số 54B Ngô Chí Quốc, phường Bình Chiểu, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê là 46.176 VND/m2/năm (giá thuê năm trước là 46.176 VND/m2/năm). Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 22 tháng 9 năm 2003.
- Tổng số tiền thuê 21.139 m2 đất tại số 47 Đường số 17, phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê là 54.912 VND/m2/năm (giá thuê năm trước là 54.912 VND/m2/năm). Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 46 năm tính từ ngày 09 tháng 01 năm 2001.
- Tổng số tiền thuê 6.693 m2 đất tại số 71/1 Quang Trung, Phường 14, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh bao gồm 6.532,14 m2 với giá thuê là 82.368 VND/m2/năm và 160,86 m2 với giá thuê 218.592 VND/m2/năm. Hợp đồng thuê có thời hạn 41 năm từ ngày 27 tháng 01 năm 2005.
- Tổng số tiền thuê 3.216 m2 kho tại số 100 Lê Lợi, Phường 4, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê là 143.520 VND/m2/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 41 năm tính từ ngày 27 tháng 01 năm 2005.

- Tiền thuê tại Lầu 2, Số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Hợp đồng thuê với giá thuê có thuế giá trị gia tăng là 198.000.000 VND/tháng

28b. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	2,325,650.97	2,668,433.92
Euro (EUR)	-	1.52
Dollar Úc (AUD)	-	100.00
Cộng	**2,325,650.97**	**2,668,535.44**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	817,276,006,679	370,050,607,762
Doanh thu bán thành phẩm	1,006,791,872,560	1,111,621,731,759
Doanh thu gia công	148,191,644,829	80,566,511,309
Doanh thu dịch vụ tài chính	17,236,933,177	51,563,781,021
Doanh thu cho thuê	1,661,536,626	3,107,246,374
Doanh thu khác	57,750,071,763	19,333,118,744
Cộng	**2,048,908,065,634**	**1,636,242,996,969**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	15,568,188,515	13,607,430,696
Hàng bán bị trả lại	27,649,476,689	4,342,919,422
Giảm giá hàng bán	196,092,332	3,924,709,192
Cộng	**43,413,757,536**	**21,875,059,310**

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	728,992,853,844	268,606,566,460
Giá vốn bán thành phẩm	615,631,496,335	934,506,094,627
Giá vốn gia công	322,116,810,482	85,261,985,850
Giá vốn dịch vụ cho thuê	1,615,577,955	13,193,355,373
Giá vốn dịch vụ tài chính	34,515,404,429	58,741,653,134
Chi phí kinh doanh bất động sản	-	2,679,138,180
Giá vốn khác	-	55,462,244
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4,119,190,214)	-
Cộng	**1,698,752,952,831**	**1,363,044,255,868**

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán BĐS đầu tư	84,627,598,854	
Giá vốn	(109,551,937,117)	
Cộng	**(24,924,338,263)**	

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi ngân hàng	39,417,246,388	38,864,176,389
Lãi tiền cho vay	85,175,175,437	108,826,323,444
Lãi đầu tư trái phiếu	-	
Cổ tức được chia	1,632,769,000	3,026,158,716
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	20,636,676,807	40,334,908,086
Lãi chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu	-	
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	85,349,714,034	158,757,450,247
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc	823,543,016	
Doanh thu tài chính khác	3,006,824,813	1,791,130,458
Cộng	**236,041,949,495**	**351,600,147,340**

6. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	97,305,553,021	57,435,992,201
Chi phí lãi trái phiếu	-	55,746,115,084
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	12,550,265,076	21,771,492,910
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	68,404	2,655,697,164
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(320,970,777)	2,360,201,982
Lỗ hoạt động đầu tư công ty liên kết trở thành công ty con	-	27,454,229,716
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	99,465,011,787	15,938,106,506
Chi phí tài chính khác	1,601,497,027	1,151,928,885
Cộng	**210,601,424,538**	**184,513,764,448**

7. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	53,069,635,230	33,629,119,954
Chi phí vật liệu, bao bì	2,574,554,158	836,117,290
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,443,371,986	1,108,506,725
Chi phí hoa hồng môi giới	18,284,068,113	13,521,056,873
Chi phí xuất hàng	1,769,307,808	2,900,880,553
Chi phí hỗ trợ bán hàng	-	(218,369,759)
Chi phí Marketing	3,968,039,546	1,166,177,680
Chi phí dịch vụ thương mại điện tử	41,936,299,340	34,662,318,870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,083,573,132	12,040,688,908
Các chi phí khác	11,683,437,333	14,406,667,201
Cộng	**162,812,286,646**	**114,053,164,295**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	123,606,614,967	105,286,796,458
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,150,575,800	5,148,945,796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,660,054,586	9,208,614,941
Thuế, phí và lệ phí	11,862,052,564	7,332,316,400
Trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc và quỹ tiền lương	888,884,451	846,230,067
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(405,848,878)	15,221,392,289
Lợi thế thương mại phân bổ	16,832,087,870	12,841,073,377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,224,247,247	16,142,343,654
Chi phí bằng tiền khác	24,271,324,809	26,319,344,867
Cộng	**219,089,993,416**	**198,347,057,849**

9. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi thanh lý nhượng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	90,206,814	661,195,286
Thu nhập từ việc hỗ trợ của nhà cung cấp	925,107,180	
Thu nhập tiền điện năng lượng mặt trời	152,199,547	125,559,589
Thu nhập từ thắng kiện	131,879,569	777,618,741
Thu nhập từ việc xử lý các khoản nợ không đối tượng tồn lâu	36,837,722	139,905,001
Thu hộ khách hàng ủy thác	292,155,127	
Thu từ xử lý công nợ Express, Inc.	-	8,635,728,149
Các khoản thu nhập khác	615,900,545	1,887,984,148
Cộng	**2,244,286,504**	**12,227,990,914**

10. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	790,627,071
Thuế bị phạt, bị truy thu	95,509,454	32,380,655
Chi phí khấu hao cho thuê xe	-	
Phạt do vi phạm hợp đồng	3,562,989,497	1,896,481,546
Chi phí khác từ chi hộ khách hàng nghiệp vụ quản lý danh mục	292,155,127	
Chi phí khấu hao tài sản cho thuê	4,036,264,371	5,262,834,509
Chi phí khác	3,710,808,712	3,270,389,403
Cộng	**11,697,727,161**	**11,252,713,184**

11. Lãi trên cổ phiếu

11a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	(133,488,176,465)	6,244,474,524
Thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(133,488,176,465)	6,244,474,524
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	75,464,700	75,464,700
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**(1,769)**	**83**

11b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty mẹ. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.21a, V.21b, V.22, V.23a và V.23b.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị	**4,687,249,343**	**5,353,150,000**
Ông Phạm Xuân Hồng	73,750,000	405,666,667
Ông Nguyễn Khánh Linh	2,336,455,200	2,078,533,333
Ông Nguyễn Quốc Việt	2,204,187,000	2,468,950,000
Bà Nguyễn Ngọc Điệp	12,500,000	200,000,000
Ông Nguyễn Đăng Khoa	12,500,000	200,000,000
Ông Nguyễn Việt Cường	47,857,143	
Ban kiểm soát	**1,574,805,469**	**1,784,468,786**
Bà Phạm Viết Lan Anh	1,210,138,802	1,078,968,786
Ông Lê Ngọc Hùng	225,600,000	625,500,000
Ông Nguyễn Hoàng Giang	50,266,667	80,000,000
Bà Đoàn Thị Thu Sương	21,400,000	
Bà Trương Thị Hồng Nhạn	67,400,000	
Cộng	**6,262,054,812**	**7,137,618,786**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn bao gồm:

Bên liên quan khác	**Công ty liên kết**
Công ty Cổ phần Đầu tư Hưng Phúc	Cổ đông sở hữu 18,48% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam	Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	Thành viên Ban kiểm soát Công ty là thành viên Hội đồng quản trị công ty này
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất Động Sản Kim Cương	Thành viên Ban kiểm soát Công ty là thành viên Hội đồng quản trị công ty này

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là các đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Hoàng Tân	**Nguyễn Hoàng Tân**	**Nguyễn Quốc Việt**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	754,647,000,000	225,070,638,380	84,576,230,000	10,803,664,400	1,030,205,256,371	677,037,186,230	2,782,339,975,381
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	6,244,474,524	64,671,036,557	70,915,511,081
Ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày nắm quyền kiểm soát	-	-	-	-		85,161,997,935	85,161,997,935
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong tài sản thuần của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết trong giai đoạn liên kết	-	-	-	-	(9,760,104,278)	(38,665,895,723)	(48,426,000,001)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong tài sản thuần của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh					(27,415,434,945)	(15,830,532,310)	(43,245,967,255)
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết chia cổ tức	-	-	-	-		(1,227,810,500)	(1,227,810,500)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh chia cổ tức						(856,731,200)	(856,731,200)
Tăng một phần vốn của cổ đông không kiểm soát do tăng vốn Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn						2,600,000	2,600,000
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(62,657,714)		(62,657,714)
Số dư cuối kỳ trước	**754,647,000,000**	**225,070,638,380**	**84,576,230,000**	**10,803,664,400**	**999,211,533,958**	**770,291,850,989**	**2,844,600,917,727**
Số dư đầu kỳ này	754,647,000,000	224,722,488,380	84,576,230,000	10,803,664,400	984,013,824,836	804,579,076,339	2,863,342,283,955
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-			(133,488,176,486)	32,119,468,180	(101,368,708,306)
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 chia cổ tức	-	-	-	-		(93,877,000)	(93,877,000)
Công ty Cổ phần SGI Holdings chia cổ tức	-	-	-	-	(113,197,050,000)		(113,197,050,000)
Quỹ Đầu Tư Thành Công (TCIF) chia cổ tức	-	-	-	-	(35,275,000)		(35,275,000)
Tăng một phần vốn của cổ đông không kiểm soát do thoái vốn 1 phần Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công	-	-	-	-	6,262,752,066	48,940,531,434	55,203,283,500
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công chi cho hoạt động xã hội					(10,000,000,000)		(10,000,000,000)
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết chia cổ tức					(2,455,621,000)		(2,455,621,000)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh chia cổ tức					(1,748,683,500)		(1,748,683,500)
Điều chỉnh khác	-	(4,800,000)	-	-	(1,080,000)	-	(5,880,000)
Số dư cuối kỳ này	**754,647,000,000**	**224,717,688,380**	**84,576,230,000**	**10,803,664,400**	**729,350,690,916**	**885,545,198,953**	**2,689,640,472,649**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Hoàng Tân	**Nguyễn Hoàng Tân**	**Nguyễn Quốc Việt**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám Đốc**

SGI HOLDINGS INVESTMENT JSC	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence – Freedom – Happiness**
No. : 4710/2026/CV-SGI	*Ho Chi Minh City, October 30, 2026*

PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

To: **Hanoi Stock Exchange**

Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, SGI Holdings Investment JSC discloses consolidated financial statements for Quarter 3 of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Organization name:

- Stock code : SGI
- Address : No. 6 Ho Tung Mau street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City.
- Phone : (028) 3779 1179 Fax: (028) 3727 1143
- Email : info@sgiholdings.vn Website: https://saigon3group.com.vn

2. Information disclosure content:

- **Consolidated financial statements for Quarter 3 of 2026**

☐ Separate financial statements (for listed companies without or subsidiaries superior accounting units with dependent units);

☒ Consolidated financial statements (for the listed company has subsidiaries);

☐ General financial statements (for the listed company with dependent accounting units operating their own accounting systems)

- Cases that require explanation:

+ The auditing organization gave an opinion that was not an unqualified opinion on the financial statements (for the financial statements reviewed/audited in 2026):

☐ Yes ☐ No

Explanatory document is required in case "Yes" is selected:

☐ Yes ☐ No

+ Profit after tax for the reporting period shows a difference of 5% or more between unaudited and audited figures, with a change from a loss to a profit or vice versa (for the financial statements reviewed/audited in 2026)

☐ Yes ☐ No

Explanatory document is required in case "Yes" is selected:

☐ Yes ☐ No

+ Profit after tax in the income statements for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:

[X] Yes [ ] No

Explanatory document is required in case "Yes" is selected:

[X] Yes [ ] No

+ Profit after tax reporting period shows a loss, with a change from profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:

[X] Yes [ ] No

Explanatory document is required in case "Yes" is selected:

[X] Yes [ ] No

This information was published on the company's website on October 30, 2026, as in the link https://saigon3group.com.vn/Quan hệ cổ đông/ Báo cáo tài chính/.

Organization representative
Legal representative
Chief Executive Officer

M.S.D.N: 0315205301 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SGI HOLDINGS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyen Quoc Viet

Attached documents:

- *Consolidated Financial statements for Quarter 3/2026.*
- *Explanatory document.*

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

QUARTER III OF 2026

SGI HOLDINGS INVESTMENT JSC

SGI HOLDINGS INVESTMENT JSC

TABLE OF CONTENTS

		Page
1.	Table Of Contents	**1**
2.	Consolidated Statement of Financial Position for quarter III of 2026 For the fiscal year ending 31 December 2026	**2-5**
3.	Interim Income Statement for quarter III of 2026 For the fiscal year ending 31 December 2026	**6**
4.	Cash Flow Statement for quarter III of 2026 For the fiscal year ending 31 December 2026	**7-8**
5.	Notes to Financial Statements for quarter III of 2026 For the fiscal year ending 31 December 2026	**9-40**
6.	Capital Appendix	**41**

****

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at September 30, 2026

Unit: VND

	ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
A -	**CURRENT ASSETS**	**100**		**4,354,176,892,619**	**5,179,076,486,357**
I.	**Cash and cash equivalents**	**110**	**V.1**	**773,736,927,129**	**471,391,756,073**
1.	Cash	111		344,136,927,129	161,244,462,159
2.	Cash equivalents	112		429,600,000,000	310,147,293,914
II.	**Short-term financial investments**	**120**		**2,178,875,390,095**	**3,339,605,554,719**
1.	Trading securities	121	V.2a	288,091,068,426	765,032,113,482
2.	Provisions for devaluation of trading securities	122	V.2a	(19,302,280,799)	(37,558,486,752)
3.	Short-term held-to-maturity investments	123	V.2b	1,910,086,602,468	2,656,349,022,003
4.	Provision for short-term held-to-maturity investments	124			(44,217,094,014)
5.	Other short-term investments	125			
6.	Provision for impairment of other short-term investments	126			
III.	**Short-term receivables**	**130**		**946,623,692,145**	**976,102,176,094**
1.	Short-term trade receivables	131	V.3	656,088,376,266	531,978,372,450
2.	Short-term prepayments to suppliers	132	V.4	22,849,162,603	26,708,272,425
3.	Receivables according to the progress of construction contract	134		-	-
4.	Other short-term receivables	135	V.6a	340,748,686,942	490,883,913,763
5.	Allowance for short-term doubtful debts	136	V.7	(73,062,533,666)	(73,468,382,544)
6.	Deficit assets for treatment	137		-	-
IV.	**Inventories**	**140**		**405,607,009,954**	**313,825,882,608**
1.	Inventories	141	V.8	412,196,284,385	324,576,347,253
2.	Allowance for inventories	142	V.8	(6,589,274,431)	(10,750,464,645)
V.	**Short-term biological assets**	**150**		**-**	**-**
1.	Short-term livestock for one-time harvest	151		-	-
2.	Short-term crops for seasonal or one-time harvest	152		-	-
3.	Provision for impairment of short-term biological assets	153		-	-
VI.	**Other current assets**	**160**		**49,333,873,296**	**78,151,116,863**
1.	Short-term prepaid expenses	161	V.9a	15,497,647,966	10,913,718,485
2.	Deductible VAT	162		33,093,393,489	65,626,124,537
3.	Taxes and other receivables from the State	163	V.19	742,831,841	1,611,273,841
4.	Trading Government bonds	164		-	-
5.	Other current assets	165		-	-

Consolidated Statement of Financial Position (cont.**)**

	ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
B -	**NON-CURRENT ASSETS**	**200**		**1,229,803,229,382**	**1,192,054,768,282**
I.	**Long-term receivables**	**210**		**139,531,706,337**	**23,911,833,846**
1.	Long-term trade receivables	211		-	-
2.	Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
3.	Other long-term receivables	215	V.6b	139,531,706,337	23,911,833,846
4.	Allowance for long-term doubtful debts	216		-	-
II.	**Fixed assets**	**220**		**586,107,898,538**	**589,369,781,858**
1.	Tangible fixed assets	221	V.10	564,322,105,319	545,687,205,096
-	*Historical cost*	*222*		*1,288,671,902,811*	*1,200,402,941,383*
-	*Accumulated depreciation*	*223*		*(724,349,797,492)*	*(654,715,736,287)*
2.	Financial leased assets	224	V.11	-	18,336,939,100
-	*Historical cost*	*225*		*447,760,999*	*56,518,908,425*
-	*Accumulated depreciation*	*226*		*(447,760,999)*	*(38,181,969,325)*
3.	Intangible fixed assets	227	V.12	21,785,793,219	25,345,637,662
-	*Initial cost*	*228*		*71,697,968,072*	*88,720,949,178*
-	*Accumulated amortization*	*229*		*(49,912,174,853)*	*(63,375,311,516)*
III.	**Long-term biological assets**	**230**		**-**	**-**
1.	Livestock for recurring yield	*231*		-	-
a.	Immature livestock for recurring yield	*232*		-	-
b.	Mature livestock for recurring yield	*233*		-	-
-	*Historical cost*	*234*		-	-
-	*Accumulated depreciation*	*235*		-	-
2.	Livestock for one-time harvest (long-term)	*236*		-	-
3.	Seasonal crops or crops for one-time harvest (long-term)	*237*		-	-
4.	Provision for impairment of long-term biological assets (*)	*238*		-	-
IV.	**Investment property**	**240**	**V.13**	**155,394,798,186**	**266,953,668,646**
-	Historical costs	241		164,317,819,071	277,693,835,526
-	Accumulated depreciation	242		(8,923,020,885)	(10,740,166,880)
V.	**Long-term assets in process**	**250**		**35,515,240,887**	**26,783,610,390**
1.	Long-term work in process	251		-	-
2.	Construction-in-progress	252	V.14	35,515,240,887	26,783,610,390
VI.	**Long-term financial investments**	**260**		**99,554,569,201**	**61,828,050,000**
1.	Investments in subsidiaries	261		-	-
2.	Investments in joint ventures and associates	262		-	-
3.	Investments in other entities	263	V.2c	110,066,885,100	65,278,050,000
4.	Provisions for devaluation of long-term financial investments	264		(10,512,315,899)	(3,450,000,000)
5.	Held-to-maturity investments of long-term	265		-	-
6.	Provision for long-term held-to-maturity investments	266		-	-
VII.	**Other non-current assets**	**270**		**213,699,016,233**	**223,207,823,542**
1.	Long-term prepaid expenses	271	V.9b	59,481,245,444	54,111,988,193
2.	Deferred income tax assets	272	V.15	9,799,310,918	7,413,382,280
3.	Long-term components and spare parts	273		-	-
4.	Other non-current assets	274		-	-
5.	Goodwill	279	V.16	144,418,459,871	161,682,453,069
	TOTAL ASSETS	**280**		**5,583,980,122,001**	**6,371,131,254,639**

Consolidated Statement of Financial Position (cont.)

	ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
C -	**LIABILITIES**	**300**		**2,894,339,649,352**	**3,507,788,970,684**
				-	-
I.	**Current liabilities**	**310**		**2,786,630,941,963**	**3,391,358,770,111**
1.	Short-term trade payables	311	V.17	506,631,444,793	348,472,689,280
2.	Short-term advances from customers	312	V.18	336,607,452,342	15,080,570,529
3.	Dividends and profit payable	313		2,145,124,761	1,995,561,757
4.	Taxes and other obligations to the State Budget	314	V.19	23,977,439,623	30,928,312,037
5.	Payables to employees	315	V.20	68,546,699,859	84,782,449,838
6.	Short-term accrued expenses	316	V.21a	36,425,734,460	23,614,321,941
8.	Payables according to the progress of construction contracts	318		-	-
9.	Short-term unearned revenue	319		18,065,293,601	226,331,198
10.	Other short-term payables	320	V.22	300,253,035,325	420,402,764,830
11.	Short-term borrowings and financial leases	321	V.23a, c	1,465,208,014,994	2,437,209,431,944
12.	Provisions for short-term payables	322		124,365,450	-
13.	Bonus and welfare funds	323	V.24	28,646,336,755	28,646,336,757
14.	Price stabilization fund	324		-	-
15.	Trading Government bonds	325		-	-
				-	-
II.	**Non-current liabilities**	**330**		**107,708,707,389**	**116,430,200,573**
1.	Long-term trade payables	331		-	-
2.	Long-term advances from customers	332		-	-
3.	Taxes and other payables to the State long-term	333		-	-
4.	Long-term accrued expenses	334	V.21b	-	-
5.	Long-term unearned revenue	337		-	-
6.	Other long-term payables	338		5,546,998,560	3,222,224,860
7.	Long-term borrowings and financial leases	339	V.23b, c	6,765,184,000	24,000,000,000
8.	Convertible bonds	340		-	-
9.	Preferred shares	341		-	-
10.	Deferred income tax liability	342	V.25	89,690,570,800	83,272,952,263
11.	Provisions for long-term payables	343	V.26	5,705,954,029	5,935,023,450
12.	Science and technology development fund	344		-	-

Consolidated Statement of Financial Position (cont.**)**

	ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
D -	**OWNER'S EQUITY**	**400**		**2,689,640,472,649**	**2,863,342,283,955**
1.	Owner's Capital	411	V.27	754,647,000,000	754,647,000,000
-	*Ordinary shares carrying voting rights*	*411a*		*754,647,000,000*	*754,647,000,000*
-	*Preferred shares*	*411b*		-	-
2.	Share premiums	412	V.27	224,717,688,380	224,722,488,380
3.	Bond conversion options	413		-	-
4.	Other sources of owner's capital	414	V.27	84,576,230,000	84,576,230,000
5.	Treasury stocks	415		-	-
6.	Differences on asset revaluation	416		-	-
7.	Foreign exchange differences	417		-	-
8.	Investment and development fund	418	V.27	10,803,664,400	10,803,664,400
9.	Other owner's funds	419		-	-
10.	Retained earnings	420	V.27	729,350,690,916	984,013,824,836
-	*Accumulated retained earnings up to the end of the previous period*	*420a*		*862,838,867,381*	*984,013,824,836*
-	*Retained losses of the current period*	*420b*		*(133,488,176,465)*	-
11.	Benefits of non-controlling shareholders	429	V.27	885,545,198,953	804,579,076,339
				-	-
				-	-
	TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	**440**		**5,583,980,122,001**	**6,371,131,254,639**

Ho Chi Minh City, October 30, 2026

Nguyen Hoang Tan	Nguyen Hoang	*Nguyen Quoc* Viet
Preparer	**Chief Accounta**	**Chief Executive Officer (CEO)**

CONSOLIDATED INTERIM INCOME STATEMENT

(Full form)

Quarter III of the fiscal year ending 31 December 2026

Unit: VND

	ITEMS	Code	Note	Quarter III		Accumulated from the beginning of the year	
				Current year	Previous year	Current year	Previous year
1.	Sales	01	VI.1	816,964,330,151	584,276,443,603	2,048,908,065,634	1,636,242,996,969
2.	Sales deductions	02	VI.2	15,286,201,720	7,293,454,905	43,413,757,536	21,875,059,310
3.	Net sales	10		801,678,128,431	576,982,988,698	2,005,494,308,098	1,614,367,937,659
4.	Cost of sales	11	VI.3	670,293,184,352	505,432,807,737	1,698,752,952,831	1,363,044,255,868
5.	Gross profit	20		131,384,944,079	71,550,180,961	306,741,355,267	251,323,681,791
6.	Gain/(loss) from the sale and disposal of investment property	21	VI.4	(24,826,021,464)	-	(24,924,338,263)	-
7.	Financial income	22	VI.5	52,640,947,322	154,451,506,959	236,041,949,495	351,600,147,340
8.	Financial expenses	23	VI.6	60,819,346,214	48,301,966,226	210,601,424,538	184,513,764,448
	In which: Loan interest expenses	24		28,057,192,028	39,523,902,780	97,305,553,021	113,182,107,285
9.	Selling expenses	25	VI.7	61,975,555,699	44,267,911,816	162,812,286,646	114,053,164,295
10.	General and administration expenses	26	VI.8	74,973,404,433	77,901,486,322	219,089,993,416	198,347,057,849
11.	Gain or loss in joint ventures, associates	27		-	-	-	2,514,759,544
12.	Net operating profit/(loss)	30		(38,568,436,409)	55,530,323,556	(74,644,738,101)	108,524,602,083
13.	Other income	31	VI.9	1,658,912,041	2,315,410,221	2,244,286,504	12,227,990,914
14.	Other expenses	32	VI.10	2,895,550,252	7,661,165,135	11,697,727,161	11,252,713,184
15.	Other profit/(loss)	40		(1,236,638,211)	(5,345,754,914)	(9,453,440,657)	975,277,730
16.	Total accounting profit/(loss) before tax	50		(39,805,074,620)	50,184,568,642	(84,098,178,758)	109,499,879,813
17.	Current income tax	51	V.19	4,450,660,150	16,977,474,718	13,238,839,642	42,280,733,560
18.	Deferred income tax	52		4,273,684,648	(4,558,917,693)	4,031,689,887	(3,696,364,828)
19.	Profit/(loss) after tax	60	V.15, 25	(48,529,419,418)	37,766,011,617	(101,368,708,287)	70,915,511,081
20.	Profit/(loss) after tax of Parent Company	61		(55,030,632,262)	(6,817,041,413)	(133,488,176,465)	6,244,474,524
21.	Profit/(loss) after tax of non-	62		6,501,212,844	44,583,053,030	32,119,468,178	64,671,036,557
22.	Basic earnings per share	70	VI.11a,b	(729)	(90)	(1,769)	83
23.	Diluted earnings per share	71	VI.11a,b	(729)	(90)	(1,769)	83

Ho Chi Minh City, October 30, 2026

Nguyen Hoang Tan	Nguyen Hoang Tan	Nguyen Quoc Viet
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer (CEO)

CONSOLIDATED INTERIM CASH FLOW STATEMENT

(Full form)

(Indirect method)

Quarter III of the fiscal year ending 31 December 2026

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Accumulated from the beginning of the year	
			Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit/(loss) before tax	***01***		***(84,098,178,758)***	***109,499,879,813***
2. Adjustments				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02	V.10, 11, 12, 13, 16	85,750,200,258	67,911,287,820
- Provisions and allowances	03	V.2a, 7,8, 26	(15,865,633,117)	18,216,360,309
- Exchange gain/(loss) due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04	VI.5	68,404	2,655,697,164
- Gain/(loss) from investing activities	05	V.2c, VI.4	(126,315,397,639)	(125,647,756,592)
- Interest expenses	06	VI.6	97,305,553,021	113,182,107,285
- Others	07		-	-
3. Operating profit before changes of working capital	***08***		***(43,223,387,831)***	***185,817,575,799***
- Increase/(decrease) of receivables	09		(80,484,874,721)	261,217,051,707
- Increase/(decrease) of inventories	10		(87,619,937,132)	54,190,249,187
- Increase/(decrease) of payables	11		380,449,659,275	(154,829,428,679)
- Increase/(decrease) of prepaid expenses	12		(9,953,186,732)	3,261,789,055
- Increase/(decrease) of trading securities	13		476,941,045,056	(165,535,698,500)
- Interests paid	14	V.21, VI.6	(117,866,017,586)	(150,996,112,359)
- Corporate income tax paid	15	V.19	(25,554,816,686)	(26,355,424,958)
- Other cash inflows	16		-	-
- Other cash outflows	17		(10,001,749,225)	(1,340,000,000)
Net cash flows from operating activities	***20***		***482,686,734,418***	***5,430,001,252***
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets	21	V.4, 10, 12, 14, 17a	(92,193,680,579)	(48,981,984,961)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets	22		111,589,704,984	696,236,657
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23		(10,229,602,401,773)	(38,061,084,217,571)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		10,975,864,821,308	37,808,368,096,038
5. Investments in other entities	25	V.2c	(59,255,085,100)	(141,028,260,718)
6. Withdrawals of investments in other entities	26		14,466,250,000	-
7. Interest earned, dividends and profits received	27	V.6, VI.4	126,225,190,825	212,062,218,950
Net cash flows from investing activities	***30***		***847,094,799,665***	***(229,967,911,605)***

ITEMS	Code	Note	Accumulated from the beginning of the year	
			Current year	Previous year
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31		-	-
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33	V.23a	4,566,803,063,842	3,686,389,994,208
4. Repayment for loan principal	34	V.23a, b	(5,556,378,463,517)	(3,017,919,819,806)
5. Payments for financial leased assets	35	V.23a	-	(18,142,113,963)
6. Dividends and profit paid to the owners	36		(37,804,211,000)	-
Net cash flows from financing activities	***40***		***(1,027,379,610,675)***	***650,328,060,439***
Net cash flows during the year	**50**		**302,401,923,408**	**425,790,150,086**
Beginning cash and cash equivalents	**60**	**V.1**	**471,391,756,073**	**323,248,396,815**
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		(56,752,352)	(92,359,291)
Ending cash and cash equivalents	**70**	**V.1**	**773,736,927,129**	**748,946,187,610**

Ho Chi Minh City, October 30, 2026

Nguyen Hoang Tan	**Nguyen Hoang Tan**	**Nguyen Quoc Viet**
Preparer	**Chief Accountant**	**Chief Executive Officer (CEO)**

NOTES TO THE CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
For Quarter III of the fiscal year ending 31 December 2026

I. GENERAL INFORMATION

1. Ownership form

SGI Holdings Investment JSC (hereinafter referred to as "the Company" or "the Parent Company") is a joint stock company.

2. Operating field

Operating field of the Company is servicing.

3. Principal business activities

Principal business activity of the Company is financial service support.

4. Normal operating cycle

Normal operating cycle of the Company is within 12 months.

5. Structure of the Group

On 20 May 2025, the Group acquired an additional 30,35% equity interest in Ho Chi Minh City Medical Import-Export Joint Stock Company, increasing its controlling interest in the company to 55,14%.

The Group includes the Parent Company and 11 subsidiaries under the control of the Parent Company. All subsidiaries are consolidated in these Consolidated Interim Financial Statements.

5a. List of subsidiaries to be consolidated

Subsidiary	Address	Principal business activities	Benefit rate		Voting rate	
			Ending balance	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance
Saigon 3 Capital Investment Company Limited	No. 06 Ho Tung Mau Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City	Financial service support	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
Saigon Leather Joint Stock Company	No. 71/1 Quang Trung Street, An Hoi Tay Ward, Ho Chi Minh City	Trading leather garments	99.99%	99.99%	99.99%	99.99%
Saigon 3 Garment Joint Stock Company	No. 47 Street No. 17, Quarter 6, Hiep Binh Ward, Ho Chi Minh City	Producing and trading garments; leasing offices and investing	99.76%	99.76%	99.76%	99.76%
Saigon 3 Jean Company Limited	No. N2-D2 Nhon Trach Garment Industrial Park, Nhon Trach Commune, Dong Nai Province	Finishing textile products, producing ready-made garments, sewing clothes, trading real estate, land use right of owners, users or lessees, producing knitted fabric, crocheted fabric and other nonwovens, repairing machinery, equipment, constructing civil engineering works, performing civil engineering design, installing industrial machinery and equipment.	99.76%	99.76%	100.00%	100.00%

Thanh Cong Securities Joint Stock Company	2nd Floor, No. 06 Ho Tung Mau Street, Ben Thanh Ward, Ho Chi Minh City	Providing securities brokerage, proprietary trading, securities issuance guarantee and securities investment consultancy services.	54.06%	54.06%	54.06%	54.06%
Bach Tuyet Cotton Corporation	No. 550 Au Co Street, Bay Hien Ward, Ho Chi Minh City.	Manufacturing medical bandage and gauze of all kinds; manufacturing medical cotton, sanitary napkins and other products from cotton.	74.94%	46.21%	74.94%	50.24%
Bach Tuyet Kotton Company Limited	No. 550 Au Co Street, Bay Hien Ward, Ho Chi Minh City	Wholesaling medical equipment, medical bandage and gauze, medical cotton of all kinds; wholesaling pharmaceutical products and medical instruments; wholesaling medical masks; wholesaling soaps, detergents, polishes and sanitary products.	74.94%	46.21%	100.00%	100.00%
Vitavia Care Limited Liability Company	5th Floor, 9–19 Ho Tung Mau Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City	Other specialized wholesale activities not elsewhere classified. Details: Wholesale of fiber-based products, cotton pads, multipurpose dry cotton towels, cotton swabs and gauze.	74.94%	46.21%	100.00%	100.00%
Thanh Cong Asset Management Company Limited (TCAM)	No. 550 Au Co Street, Bay Hien Ward, Ho Chi Minh City	Managing securities investment fund, securities portfolio, providing consultancy on securities investment,	100.00%	57.76%	100.00%	100.00%
Thanh Cong Investment Fund (TCIF)	No. 550 Au Co Street, Bay Hien Ward, Ho Chi Minh City	Investment in securities or other forms of investment assets, including real estate	99.90%	99.90%	99.90%	99.90%
Ho Chi Minh City Medical Import Export Joint Stock Company (YTC)	181 Nguyen Dinh Chieu Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City	Trading, importing and exporting pharmaceutical products, pharmaceutical materials, medical equipment, vaccines, biological products, testing chemicals, cosmetics, milk, nutrients, eyeglasses; providing import and export and customs clearance services; repairing and maintaining medical machinery and equipment; leasing warehouses and offices	63.37%	63.37%	63.37%	63.37%

6. Statement of information comparability on the Consolidated Interim Financial Statements

The corresponding figures in the previous period can be comparable with the figures in the current period.

7. Headcount

As of the balance sheet date, the Group's headcount is 2.963 (headcount at the beginning of the year: 3.018).

II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Fiscal year

The fiscal year of the Group is from 01 January to 31 December annually.

2. Accounting currency unit

The accounting currency unit is Vietnamese Dong (VND) because transactions are primarily made in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Accounting System

The Group applies Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 guiding the Enterprise Accounting Regime, and Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 guiding the preparation and presentation of consolidated financial statements.

2. Statement of the compliance with the Accounting Standards and System

The Chief Executive Officer of the Parent Company confirms that the Group has complied with the requirements of Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025, Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026, as well as other circulars guiding the implementation of accounting standards issued by the Ministry of Finance, in the preparation and presentation of the consolidated financial statements.

IV. ACCOUNTING POLICIES

1. Accounting convention

All the Consolidated Interim Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

2. Consolidation bases

The Consolidated Interim Financial Statements include the Financial Statements of the Parent Company and those of its subsidiaries. A subsidiary is an enterprise that is controlled by the Parent Company. The control exists when the Parent Company has the power to directly or indirectly govern the financial and operating policies of the subsidiary to obtain economic benefits from its activities. In determining the control power, the potential voting right arising from options or debt and capital instruments that can be converted into common shares as of the balance sheet date should also be taken into consideration.

The financial performance of subsidiaries, which is bought or sold during the period, is included in the Consolidated Income Statement from the date of acquisition or until the date of selling investments in those subsidiaries.

The Financial Statements of the Parent Company and those of subsidiaries used for consolidation are prepared in the same accounting period and apply consistently accounting policies to the same types of transactions and events in similar circumstances. In the case that the accounting policy of a subsidiary is different from the accounting policy applied consistently in the Group, the Financial Statements of that subsidiary will be properly adjusted before being used for the preparation of the Consolidated Interim Financial Statements.

Intra-group balances in the Balance Sheet and intra-group transactions and unrealized profits resulting from these transactions must be completely eliminated. Unrealized losses resulting from intra-group transactions are also eliminated unless costs cannot be recovered.

Benefits of non-controlling shareholders reflect profit or loss and net assets of subsidiary, which are not hold by the Group and presented in a separate item of the Consolidated Interim Income Statement and Consolidated Interim Balance Sheet (classified under “Owner’s equity”). Benefits of non-controlling shareholders include the values of their non-controlling benefits at the initial date of business combination and those arise within the ranges of changes in owner’s equity from the date of business combination. The losses arising in the subsidiaries are attributed equally to the ownership rate of non-controlling shareholders, even if such losses are higher than the interest owned by these shareholders in net assets of the subsidiaries.

3. Foreign currency transactions

Transactions in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the transaction dates. The ending balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the balance sheet date.

Foreign exchange differences arisen from foreign currency transactions during the period shall be included into financial income or financial expenses. Foreign exchange differences due to the revaluation of ending balances of the monetary items in foreign currencies after offsetting their positive differences against negative differences shall be included into financial income or financial expenses.

The exchange rate used to convert foreign currency transactions is the actual exchange rate ruling as at the time of these transactions. The actual exchange rates applied to foreign currency transactions are as follows:

- For the foreign currency trading contract (including spot contract, forward contract, futures contract, option contract, currency swap): the exchange rate stipulated in the contracts of trading foreign currency between the Group and the Bank.
- For capital contribution made or received: the buying/selling rate of the bank where the Group opens its account to receive capital contributed from investors as of the date of capital contribution.
- For receivables: the buying rate ruling as at the time of transaction of the commercial bank where the Group designates the customers to make payments.
- For payables: the selling rate ruling as at the time of transaction of the commercial bank where the Group supposes to make payments.
- For acquisition of assets or immediate payments in foreign currency (not included into payable accounts): the buying rate of the commercial bank where the Group makes payments.

The exchange rates used to re-evaluate the ending balances of monetary items in foreign currencies are determined according to the following principles:

- For foreign currency deposits: the buying rate of the bank where the Group opens its foreign currency account.
- For monetary items in foreign currencies classified as other assets: the buying rate of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) – Ho Chi Minh City Branch, where the Group frequently conducts transactions.
- For monetary items in foreign currencies classified as liabilities: the selling rate of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) – Ho Chi Minh City Branch, where the Group frequently conducts transactions.

4. Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand, demand deposits and cash in transit. Cash equivalents are short-term investments of which the due dates cannot exceed 3 months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not have a lot of risks in the conversion into cash as of the balance sheet date.

5. Financial investments

Trading securities

Investments classified as trading securities are those held by the Group for the trading purpose with the aim of making profit.

Trading securities are recognized at original costs which include fair value of the payments made at the time of the transaction plus other costs attributable to transaction costs.

The time of recognizing trading securities is when the Group acquires the ownership, as follows:
- For listed securities: recognized at the time of order-matching (T+0).
- For unlisted securities: recognized at the time of acquiring official ownership as stipulated by law.

Interest, dividends and profit of the periods prior to the acquisition of trading securities are recorded as a decrease in the value of such securities. Interest, dividends and profit of the periods after the acquisition of such securities are recorded in the Group's revenues. Particularly, the dividends paid in form of shares are not recorded as an increase in values, but the increasing quantity is followed up.

Provisions for devaluation of trading securities are made for each particular type of securities in the market of which the fair value is lower than original costs. The fair value of trading securities is determined as follows:
- For securities listed on the stock market: the closing price at the most recent trading date by the balance sheet date.
- For shares registered for trading on UPCOM by unlisted public companies and State-owned enterprises which are equitized in the form of public offering: the average reference price in the 30 most preceding trading days prior to the balance sheet date, disclosed by Stock Exchange.

- For shares listed on the stock market or shares registered for trading on Upcom without transactions within 30 days prior to the date of provision, the shares which are delisted, canceled or suspended from trading: provision is made based on the losses of the investee at the rate equal to the difference between the actual capital invested by the owners and owner's equity as of the balance sheet date multiplying by the ownership rate over the total actual charter capital invested.

Increases/decreases in the provisions for devaluation of trading securities as of the balance sheet date are recorded into financial expenses.

Gain or loss from transfer of trading securities is recognized into financial income or financial expenses. The costs are determined in accordance with the mobile weighted average method.

Held-to-maturity investments

Investments are classified as held-to-maturity investments that the Group intends and is able to hold to maturity. Held-to-maturity investments of the Group include held-to-maturity term deposits and bonds for the purpose of receiving periodical interest.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost including the purchase cost and other transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at recoverable value. Interest from these held-to-maturity investments after acquisition date is recognized in the profit or loss on the basis of the interest income to be received. Interests arising prior to the Group's acquisition of held-to-maturity investments are recorded as a decrease in the costs as at the acquisition time.

When there are reliable evidences proving that a part or the whole investment cannot be recovered and the loss is reliably determined, the loss is recognized as financial expenses during the period while the investment value is derecognized.

Loans

Loans are measured at costs less allowance for doubtful debts. Allowance for doubtful debts of loans is made on the basis of estimated losses.

Investments in associate

Associate

An associate is an entity which the Group has significant influence but not the control to govern the financial and operating policies. Significant influence is the right to participate in making the associate's financial and operating policies but not control those policies.

Investments in associate are recorded as in the owner's equity method. Accordingly, the investment into associate is initially recorded at costs on the Consolidated Interim Financial Statements and then adjusted for the post acquisition change in the Group's share of net assets of the associate. If the Group's share of loss of an associate exceeds or equals the carrying amount of an investment, the investment is then reported at nil (0) value on the Consolidated Interim Financial Statements, except when the Group has obligations to pay on behalf of the associate to satisfy obligations of the associate.

The Financial Statements of the associate are prepared for the fiscal year that is the same with the Consolidated Interim Financial Statements of the Group. In the case that the accounting policy of an associate is different from the accounting policy applied consistently in the Group, the Financial Statements of that associate will be properly adjusted before being used for the preparation of the Consolidated Interim Financial Statements.

Unrealized profits/(losses) arising from transactions with associates are eliminated in proportion to the amount under the Group's ownership in the preparation of the Consolidated Interim Financial Statements.

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities include such investments in equity instruments that do not enable the Group to have the control, joint control or significant influence on these entities.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at costs, including cost of purchase or capital contributions plus other directly attributable transaction costs. Values of these investments are derecognized for dividends and profits arising in the periods prior to the acquisition of such investments. Dividends and profit arising in the periods after the acquisition of investments are recorded into the Group's revenue. Particularly, the dividends paid in form of shares are not recorded as an increase in values, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are made as follows:

- For investments in listed shares or fair value of investments which is reliably measured, provisions are made on the basis of the market value of shares.
- For investments of which the fair value cannot be measured at the time of reporting, provisions are made on the basis of the losses suffered by investees, at the rate equal to the difference between the actual capital invested by investors and the actual owner's equity multiplying (x) by the Group's rate of capital contribution over the total actual capital invested by investors in these investees.

Increases/decreases in the provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities as of the balance sheet date are recorded into financial expenses.

6. Receivables

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Group and customers who are independent to the Group.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt on the basis of estimated loss.

Increases/decreases in the obligatory allowance for doubtful debts as of the balance sheet date are recorded into general and administration expenses.

7. Inventories

Inventories are recognized at the lower of cost or net realizable value.

Cost of inventories is determined as follows:

- For materials and merchandises: Costs comprise costs of purchases and other directly relevant costs incurred in bringing the inventories to their present location and conditions.
- Work-in-process: Costs comprise costs of main materials (for production) and costs of labor (for processing).
- For finished goods: Costs comprise costs of materials, direct labor and directly relevant general manufacturing expenses allocated on the basis of normal operations.

Stock-out costs are determined in accordance with the weighted average method and recorded in line with the perpetual method.

Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the ordinary course of business less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

Allowance for inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable values. Increases/decreases in the obligatory allowance for inventories as of the balance sheet date are recorded into costs of sales.

8. Prepaid expenses

Prepaid expenses comprise actual expenses incurred and relevant to financial performance in several accounting periods. Prepaid expenses of the Group mainly include prepaid land rental; expenses of office, plant renovation and repair and expenses of tools. These prepaid expenses are allocated over the prepayment period or period of corresponding economic benefits generated from these expenses.

Prepaid land rental

Prepaid land rental reflects the rental prepaid for the land being used by the Group and is allocated into expenses in accordance with the straight-line method over the lease term.

Expenses of office, plant renovation and repair

Expenses of office, plant renovation and repair are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 36 months.

Expenses of tools

Expenses of tools being put into use are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 36 months.

9. Operating leased assets

A lease is classified as an operating lease if it transfers substantially all the risks and rewards incident to ownership belonging to the lessor. The lease expenses are allocated in the operation costs in accordance with the straight-line method over the lease term and do not depend on the method of lease payment.

10. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Group to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operation costs during the period.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the period.

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

Fixed assets	Years
Buildings and structures	05 – 50
Machinery and equipment	03 – 15
Vehicles	06 – 10
Office equipment	03 – 08
Other tangible fixed assets	03 – 10

11. Financial leased assets

A lease is classified as a finance lease if it transfers substantially all the risks and rewards incident to ownership belonging to the lessee. Financial leased assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical cost is the lower cost of the fair value of the leased asset at commencement of the lease term and the present value of the minimum lease payments. Discount rate used to calculate the present value of the minimum lease payments is the interest rate implicit in the lease or else mentioned in the lease. If the interest rate implicit in the lease cannot be determined, the incremental borrowing rate at commencement of the lease term will be applied.

Financial leased assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. If there is no reasonable certainty that the Group will obtain ownership at the end of the lease, the fixed asset shall be depreciated over the shorter of the lease term and the estimated useful life of the asset. The depreciation years of the financial leased vehicles, machinery and equipment are 10 years.

12. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their initial costs less accumulated amortization.

Initial costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Group to bring the asset to its working condition for its intended use. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation costs during the period only if these costs are associated with a specific intangible fixed asset and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.

When an intangible fixed asset is sold or disposed, its initial costs and accumulated amortization are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the period.

The Group's intangible fixed assets include:

Land use right

Land use right includes all the actual expenses paid by the Group directly related to the land being used. The land use right is amortized in accordance with the straight-line method from 6-50 years.

Computer software

Expenses attributable to computer software, which is not a part associated with the relevant hardware, will be capitalized. Costs of computer software include all the expenses paid by the Group until the date the software is put into use. Computer software is amortized in accordance with the straight-line method in 3 - 20 years.

Other intangible fixed assets

Other intangible fixed assets are Leed Certificate and actual costs paid by the Group which are directly related to the receipt of the certificate. Initial costs of other intangible fixed assets are amortized in accordance with the straight-line method in 20 years.

13. Investment properties

Investment property is the apartment owned by the Group to earn rentals. Investment properties for lease are measured at their historical costs less accumulated depreciation. Historical cost includes all the expenses paid by the Group or the fair value of other considerations given to acquire the assets up to the date of its acquisition or construction

Expenses related to investment property arising subsequent to initial recognition should be added to the historical cost of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Group.

When the investment property is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposals is included in the income or the expenses during the period.

The transfer from owner-occupied property or inventories into investment property shall be made when, and only when, there is a change in use evidenced by the end of owner-occupation and the commencement of an operating lease to another party or the end of construction. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories shall be made when, and only when, there is a change in use evidenced by the commencement of owner-occupation or the commencement of development with a view to sale. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories does not change the historical cost or net book value of investment property at the date of transfer.

Investment properties for lease which are houses and land use right are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years of the investment properties are 30 - 35 years.

14. Construction-in-progress

Construction-in-progress reflects the expenses (including relevant loan interest expenses following the accounting policies of the Group) directly related to assets under construction and machinery and equipment under installation to serve for production, leasing, and management as well as the repair of fixed assets in progress. These assets are recorded at historical costs and not depreciated.

15. Business combination and goodwill

The business combination is accounted by applying acquisition method. The costs of business combination include the fair values as at the acquisition date of the exchanged assets, the incurred or assumed liabilities as well as the equity instruments issued by the Group in exchange for control of the acquiree, plus any cost directly attributable to the business combination. The acquired assets, the identifiable and contingent liabilities assumed from the business combination are recognized at their fair values as at the acquisition date.

If the business combination covers some accounting periods, the cost of business combination equals the total investment made at the date of obtaining the control of subsidiaries plus the amount of previous investments which are re-evaluated at fair value as at the date of obtaining the control of subsidiaries. The difference between the re-evaluated amount and the cost of investment shall be recorded in the financial performance provided that the Group does not have any significant influence on subsidiaries prior the date of obtaining the control and the investment in subsidiaries is presented in line with the cost method. In case where the Group has significant influence on the subsidiaries prior the date of obtaining the control the investment in subsidiaries is presented in line with the equity method, the difference between the re-evaluated amount and the cost of investment determined in line with the equity method shall be recorded in the financial performance; and the difference between the investment determined in line with the equity method and the cost of investment shall be directly recorded in "Retained earnings" of the Consolidated Interim Balance Sheet.

The excess of the cost of business combination over the ownership share of the Group in the net fair value of the assets, the identifiable and contingent liabilities of acquiree which are recognized at the date obtaining the control of subsidiaries is recognized as goodwill. If the ownership share of the Group in the net fair value of the assets, the identifiable and contingent liabilities of acquiree which are recognized at the date of obtaining the control of subsidiaries exceeds the cost of business combination, the difference will be included in the financial performance.

The goodwill is allocated according the straight-line method for the maximum period of 10 years. When there is evidence that goodwill loss is more than the allocated amount, the allocated amount during the period is the loss incurred.

The benefit of non-controlling shareholders as at the date of business combination is initially measured on the basis of the ownership share of non-controlling shareholders in the fair values of the assets, the liabilities and the inherent liabilities recognized.

16. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recorded for the amounts payable in the future associated with the goods and services received. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses and other payables is made on the basis of following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of goods, services, or assets, of which the seller is an independent entity with the Group.
- Accrued expenses reflect expenses for goods, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operation expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

The payables and accrued expenses are classified as short-term and long-term items in the Consolidated Interim Balance Sheet on the basis of their remaining term as of the balance sheet date.

17. Ordinary bonds

Ordinary bonds include bonds that cannot be converted into shares.

The carrying value of ordinary bonds is reflected on the net value of the face value minus discount and plus bond premium.

The Company follows discount and premium for each type of issued ordinary bonds and the allocation of each discount and premium when determining borrowing costs included into expenses or capitalized for each period. Details are as follows:

- Bond discounts are gradually allocated into borrowing costs for each period during the term of bonds.
- Bond premiums are gradually allocated as a decrease into borrowing costs for each period during the term of bonds.

The Company may choose to apply the effective interest method or straight-line method to allocate discounts or premiums:

- For the effective interest method, discounts or premiums are allocated to each period by the differences between the interest expenses payable in each interest payment period (calculated by the beginning balance of the bonds multiplied by the actual market interest rate) with the amount payable for each period.
- For straight-line method: discounts or premiums are gradually allocated throughout the term of bonds.

Issuing costs of convertible bonds are allocated matching the term of bonds under the straight-line method or the effective interest rate method and recognized in financial expenses or capitalized.

18. Provisions for severance allowances

The Group has to pay for severance allowances to the employees who have worked regularly for the Group for 12 months or more for the period in which employees do not pay for unemployment insurance when they terminate the labor contracts. Provisions for severance allowances are appropriated at the rate equal to 1/2 of the average salary plus the salary allowances (if any) in the most recent 6 consecutive months to the date of preparing the Financial Statements for each working year.

Increases/decreases of provisions for severance allowances are appropriated at the balance sheet date and recorded in general and administration expenses.

19. Owner's equity

Capital

Capital is recorded according to the actual amounts invested by shareholders of the Parent Company.

Share premiums

Share premiums are recorded in accordance with the difference between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares and the equity component of convertible bonds upon maturity date. Expenses directly related to the additional issue of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premiums.

Treasury shares

When a share capital in the owner's equity is re-purchased, the amount payable including the expenses related to the transaction is recorded as treasury shares and a corresponding decrease in owner's equity then is recognized. When this share capital is re-issued, the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares is recorded in share premiums.

20. Profit distribution

Profit after tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Company as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to the shareholders is made with consideration toward non-cash items in the retained earnings that may affect cash flows and payment of dividends such as profit due to revaluation of assets contributed as investment capital, profit due to revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

Dividends are recorded as payables upon approval of the General Meeting of Shareholders.

21. Recognition of sales and income

Sales of merchandises, finished goods

Sales of merchandises, finished goods shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The Group transfers most of risks and benefits incident to the ownership of products or merchandises to customers.
- The Group retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the merchandises sold.
- The amount of sales can be measured reliably. When the contracts stipulate that buyers have the right to return products, merchandises purchased under specific conditions, sales are recorded only when those specific conditions are no longer exist and buyers retains no right to return products, merchandises (except for the case that such returns are in exchange for other goods or services).
- The Group received or shall probably receive the economic benefits associated with sale transactions.
- The cost incurred or to be incurred in respect of the sale transaction can be measured reliably.

Sales of service provision

Sales of service provision shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of sales can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services provided under specific conditions, sales is recognized only when these specific conditions are no longer existed and the buyer is not entitled to return the services provided.
- The Group received or shall probably receive the economic benefits associated with the provision of services.
- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably.
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are provided in several accounting periods, the determination of sales is done on the basis of the volume of work done as of the balance sheet date.

Sales from processing service

Sales from processing materials, goods are the actual amount received, exclusive of the value of materials and goods.

Income from lease of operating assets

Income from leases of operating assets is recognized in accordance with the straight-line method during the lease term. Rentals received in advance for several periods are allocated to revenues in consistence with the lease term.

Sales of real estates

Sales of real estates that invested by the Group shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- Real estates are fully completed and handed over to the buyers, and the Group transfers most of risks and benefits incident to the ownership of real estate to the buyer.

- The Group retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the real estate sold.
- The amount of sales can be measured reliably.
- The Group received or shall probably receive the economic benefits associated with the transaction.
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

In case the customer has the right to complete the interior of the real estate and the Group completes the interiors according to the designs, models as requested by customer under a separate contract on interior completion, revenues are recognized upon the completion and handover of the main construction works to customers.

Interest

Interest is recorded, based on the term and the actual interest rate applied in each particular year.

Dividends and profit shared

Dividends and profit shared are recognized when the Group has the right to receive dividends or profit from the capital contribution. Particularly, the dividends paid in form of shares are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity is followed up.

22. Sales deductions

Sales deductions include trade discounts, sales allowances and sales returns incurred in the same period of providing products, in which revenues are derecognized.

In case of products provided in the previous periods but trade discounts, sales allowances, sales returns incurred in the current period, revenues are derecognized as follows:

- If trade discounts, sales allowances, sales returns incur prior to the release of the Consolidated Interim Financial Statements, revenues are derecognized on the Consolidated Interim Financial Statements of the current period.
- If trade discounts, sales allowances, sales returns incur after the release of the Consolidated Interim Financial Statements, revenues are derecognized on the Consolidated Interim Financial Statements of the following period.

23. Borrowing costs

Borrowing costs are interests and other costs that the Group directly incurs in connection with the borrowing.

Borrowing costs are recorded as an expense when it is incurred. In case the borrowing costs are directly attributable to the construction or the production of an asset in progress, which takes a substantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sales of the asset, these costs will be included in the cost of that asset. To the extent that the borrowings are especially for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, the borrowing cost is eligible for capitalization even if construction period is under 12 months. Incomes arisen from provisional investments as loans are recognized as a decrease in the costs of relevant assets.

In the event that general borrowings are partly used for the acquisition, construction or production of an asset in progress, the costs eligible for capitalization will be determined by applying the capitalization rate to average accumulated expenditure on construction or production of that asset. The capitalization rate is computed at the weighted average interest rate of the borrowings not yet paid during the period, except for particular borrowings serving the purpose of obtaining a specific asset.

24. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

25. Corporate income tax

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

Current income tax

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

Deferred income tax

Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book values of assets and liabilities serving the preparation of the Financial Statements and the values for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Carrying values of deferred corporate income tax assets are considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough taxable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered as of the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these unrecognized deferred corporate income tax assets.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the Income Statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, corporate income tax will be included in the owner's equity.

The Group shall offset deferred tax assets and deferred tax liabilities if:

- The Group has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities; and
- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are relevant to corporate income tax which is under the management of one tax authority either:
  - Of the same subject to corporate income tax; or
  - The Group has intention to pay current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis or recover tax assets and settle tax liability simultaneously in each future period to the extent that the majority of deferred income tax liabilities or deferred income tax assets are paid or recovered.

26. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Group that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Group that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

The segment information is prepared and presented in conformity with the accounting policies applicable to the preparation and presentation of the Consolidated Interim Financial Statements of the Group.

27. Related parties

A party is considered a related party of the Group in case that party is able to control the Group or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Group. A party is also considered a related party of the Group in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

Considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

V. SUPPLEMENTARY INFORMATION TO ITEMS PRESENTED IN THE INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

1. Cash and cash equivalents

	Ending balance	Beginning balance
Cash on hand	653,222,779	1,202,183,993
Demand deposits in banks	343,483,704,350	160,042,278,166
Cash equivalents (bank deposits of which the principal maturity is within 3 months)	429,600,000,000	310,147,293,914
Total	**773,736,927,129**	**471,391,756,073**

2. Financial investments

The financial investments of the Group include trading securities, held-to-maturity investments, investments in associate and investments in other entities. The Group's financial investments are as follows:

	Ending balance			Beginning balance		
	Original amount	Fair values	Provisions	*Original amount*	*Fair values*	*Provisions*
Shares	***178,842,368,426***	***181,293,087,627***	***(19,302,280,799)***	***765,032,113,482***	***770,499,957,500***	***(37,558,486,752)***
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	-	-	-	*34,760,674,714*	*28,278,750,000*	*(6,481,924,714)*
Hoa Phat Group Joint Stock Company	-	-	-	*133,454,191,594*	*137,605,776,000*	-
Asia Commercial Joint Stock Bank	-	-	-	*32,240,645,000*	*28,898,400,000*	*(3,342,245,000)*
Hoa Phat Textbook Printing Joint Stock Company	-	-	-	*9,619,818,338*	*560,000,000*	*(9,059,818,338)*
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	-	-	-	*33,598,926,000*	*34,900,000,000*	*(353,790,000)*
Vietcap Securities Joint Stock Company	-	-	-	*31,028,919,929*	*29,664,355,000*	*(1,364,564,929)*
Thành Công Growth Investment Fund	-	-	-	*47,000,000,000*	*56,605,437,000*	-
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	435,438,356	380,475,000	(54,963,356)	*13,910,635,676*	*15,087,500,000*	-
Vietnam Construction Import Export Joint Stock Corporation	-	-	-	*36,639,749,875*	*33,309,236,000*	*(3,614,648,972)*
Khang Dien House Trading and Investment Joint Stock Company	-	-	-	*104,644,176,121*	*103,460,490,000*	*(1,619,658,201)*
Masan Group Corporation	-	-	-	*53,008,883,501*	*51,590,000,000*	*(1,418,883,501)*

Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	-	-	-	*141,984,419,629*	*154,678,023,500*	-
Phat Dat Real Estate Development Corporation	-	-	-	*12,075,808,017*	*10,904,000,000*	*(1,171,808,017)*
Mobile World Investment Corporation	-	-	-	*27,526,082,271*	*32,230,640,000*	-
Yeah1 Group Corporation	90,950,950,700	80,799,745,500	(10,151,205,200)	-	-	-
KIM Growth Dividend Equity Fund	10,000,000,000	8,820,117,127	(1,179,882,873)	-	-	-
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock	3,023,870,370	2,232,750,000	(791,120,370)	-	-	-
Sao Mai Viet Investment and	42,700,000,000	61,610,000,000	-	-	-	-
Freco Vietnam Corporation	24,607,000,000	27,450,000,000	-	-	-	-
Other shares	7,125,109,000	-	(7,125,109,000)	*53,539,182,817*	*52,727,350,000*	*(9,131,145,080)*
Bonds	**109,248,700,000**	**109,248,700,000**	-	**-**	**-**	-
State Treasury Bond – Ministry of Finance	109,248,700,000	109,248,700,000	-	-	-	-
Total	**288,091,068,426**	**290,541,787,627**	***(19,302,280,799)***	**765,032,113,482**	***770,499,957,500***	***(37,558,486,752)***

Fluctuations in provisions for impairments of trading securities are as follows:

	Current period	Previous period
Beginning balance	37,558,486,752	165,474,312,825
Extraction/(Reversal) of provisions during the period	(18,256,205,953)	(127,915,826,073)
Ending balance	**19,302,280,799**	**37,558,486,752**

2b. Held-to-maturity investments

	Ending balance		Beginning balance	
	Original amount	Allowance	Original amount	Allowance
Short term	**1,910,086,602,468**	**-**	**2,656,349,022,003**	**(44,217,094,014)**
Bank deposits of which the term is from more than 3 months to less than 12 months	919,998,308,661	-	1,083,408,665,953	-
Short-term loans and interest receivable	990,088,293,807	-	1,572,940,356,050	(44,217,094,014)
Long term				
Total	**1,910,086,602,468**	**-**	**2,656,349,022,003**	**(44,217,094,014)**

Receivables for short-term loans

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Loan given to Mr. Tran Son Hai	279,000,000,000	-	279,000,000,000	-
Loan given to Mr. Mach Quoc Phong	-	-	27,000,000,000	-
Principal of margin loans	501,930,256,943	-	787,775,424,435	-
Principal of securities sale advance	4,476,176,753	-	27,589,770,087	-
Loan given to Mr. Cao Minh Son	-	-	38,090,900,000	(38,090,900,000)
Loan given to Venus HCMC Company Limited	137,660,000,000	-	179,860,000,000	-

Loan given to Pham Thi Hong	-	-	-	-
Loans given to other organizations and individuals	18,000,000,000	-	194,000,000,000	-
Accrued interest income	49,021,860,111	-	39,624,261,528	(6,126,194,014)
Total	**990,088,293,807**	**-**	**1,572,940,356,050**	**(44,217,094,014)**

2c. Investments in other entities

	Ending balance		Beginning balance	
	Original amount	**Provisions**	**Original amount**	**Provisions**
Gia Dinh Development Corporation (i)	23,600,000,000	(4,431,818,184)	23,600,000,000	(3,450,000,000)
Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company (ii)	27,211,800,000	-	27,211,800,000	-
Iris Land Joint Stock Company	-	-	4,406,250,000	-
Thanh Cong Growth Investment Fund (TCGF)	46,012,485,100	(6,080,497,715)	-	-
Saigon 3 Real Estate Trading Joint Stock Company	6,890,800,000	-	-	-
Thong Duc Joint Stock Company	6,351,800,000	-	-	-
TQ Landscape Joint Stock Company	-	-	10,060,000,000	-
Total	**110,066,885,100**	**(10,512,315,899)**	**65,278,050,000**	**(3,450,000,000)**

(i) The Group holds 2.300.000 shares, equivalent to 6,07% of charter capital of Gia Dinh Development Corporation.

(ii) The Group has received the transfer of 358.050 shares of Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company with the investment amount of VND 27.211.800.000.

Fair value

The Group has not measured the fair value of the investments in other entities because there is no specific instruction on measurement of fair value.

3. Short-term trade receivables

	Ending balance	**Beginning balance**
MGF Sourcing Far East., Ltd.	38,720,897,071	21,147,444,339
Phoenix Retail Llc	67,843,875,557	52,529,242,553
Express, LLC (i)	50,188,207,661	50,188,207,661
3Rd Tr8 Apparel, Inc	-	17,599,881,800
Ryohin Keikaku Co., Ltd	10,543,099,085	74,046,863,203
Tam An Pharmaceutical Trading Company Limited	30,864,392,542	24,576,954,810
Viet Tien Garment Corporation – Joint Stock Company	19,276,923,297	13,151,960,382
Receivables from sale of securities	109,235,500,000	-
Other customers	329,415,481,053	278,737,817,702
Total	**656,088,376,266**	**531,978,372,450**

On 22 April 2024, Express, LLC filed for bankruptcy protection to the United States bankruptcy court. Currently, Saigon 3 Garment Joint Stock Company has recovered a portion of this debt. For the remaining amount of USD 2.069.670,60 (equivalent to VND 50.188.207.661), the Group is carrying out the procedures for requesting payment under the provisions on bankruptcy protection.

4. Short-term prepayments to suppliers -

	Ending balance	Beginning balance
Lien Phat Technology Joint Stock Company	-	705,218,400
Ben Nha Rong Yacht Joint Stock Company	-	169,316,000
Binh Loi Investment Company Limited	-	500,000,000
Phu Hung Labor Protection and Environment Investment Company Lir	-	412,000,000
TST Construction Investment Consulting Joint Stock Company	186,419,880	186,419,880
Toan Nhat Logistics Joint Stock Company	-	172,884,800
Am Vi Pharmaceutical Joint Stock Company	-	840,000,000
Hanh Phu Medical Equipment and Supplies Company Limited	-	123,988,752
Eurowindow Joint Stock Company	-	389,722,119
Bliss Pharma Distribution and Consultancy Corporation	-	324,154,200
Divi Group Company Limited	3,076,333,219	
Belipharm BVBA	3,353,550,780	
Other Suppliers	16,232,858,724	22,884,568,274
Total	**22,849,162,603**	**26,708,272,425**

Of which, advances to suppliers for the purchase of fixed assets amounted to VND 11,791,698,339 (beginning balance: VND 5,093,432,669)

5. Receivables for long-term loans

6. Other receivables

6a. Other short-term receivables

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Advance	7,811,240,083	-	4,490,173,374	-
Dividends receivable	-	-	-	-
Hao Nam Trading Service Company	37,996,252,022	-	43,199,746,276	-
Huong Viet Pharmaceutical Joint Stock Company – Payment on behalf for consignment-related expenses	64,583,275,303	-	164,655,170,997	-
Payment on behalf for consignment-related expenses	185,122,628,140	-	231,710,515,061	-
Duy Tan Pharmaceutical JSC – Payment for Entrusted Goods	9,632,014,866	(3,474,604,460)	11,582,014,866	(3,474,604,460)
Duy Tan Pharmaceutical JSC – Interest on Late Payment	16,234,388,150	(5,455,316,445)	18,184,388,150	(5,455,316,445)
Mr. Doan Quang Sang – other receivables	1,758,671,133	(1,758,671,133)	1,758,671,133	(1,758,671,133)
Short-term deposits	3,185,396,306	-	5,138,061,613	-
Other short-term receivables	14,424,820,939	(72,684,150)	10,165,172,293	(7,827,291,838)
Total	**340,748,686,942**	**(10,761,276,188)**	**490,883,913,763**	**(18,515,883,876)**

6b. Other long-term receivables

	Ending balance	Beginning balance
Payment to Derivative Clearing Fund	10,036,972,760	10,021,936,927
Deposit for payment assistance fund	14,566,996,919	12,066,996,919
Deposit for office purchase	110,000,000,000	-
Other long-term deposits	4,927,736,658	1,822,900,000
Total	**139,531,706,337**	**23,911,833,846**

7. Doubtful debts

	Ending balance			Beginning balance		
	Overdue period	Original amount	Recoverable amount	Overdue period	Original amount	Recoverable amount
Mr. Cao Minh Son – receivables for loan given	More than 3 years	-	-	More than 3 years	38,090,900,000	-
Mr. Cao Minh Son – receivables for interest on loan given	More than 3 years	-	-	More than 3 years	6,126,194,014	-
Mr. Doan Quang Sang – other	More than 3 years	1,758,671,133	-	More than 3 years	1,831,355,283	-
Express, LLC - Trade receivables	From 1 year to less than 2 years	51,241,221,908	7,326,540,204	From 1 year to less than 2 years	50,188,207,661	6,273,525,957
In Di Co Printing Company Limited – Accounts Receivable from Sales	Irrecoverable	4,340,655,340	-	Irrecoverable	4,340,655,340	-
Le Khai Pharmaceutical Co., Ltd – Accounts Receivable from Sales	More than 3 years	1,881,118,197	-	More than 3 years	1,881,118,197	-
Duong Ho Investment Trading Service Co., Ltd – Accounts Receivable from Sales	Irrecoverable	999,924,117	-	Irrecoverable	999,924,117	-
Allegens Lifesciences Pvt. Ltd – Other Receivables	Irrecoverable	6,497,233,285	-	Irrecoverable	6,497,233,285	-
Pharmaceutical and Medical Supplies Joint Stock Company	Irrecoverable	1,257,374,403	-	Irrecoverable	1,321,384,657	64,010,254
Duy Tan Pharmaceutical JSC – Payment for Entrusted Goods	More than 3 years	9,632,014,866	6,157,410,406	More than 3 years	11,582,014,866	8,107,410,406
Duy Tan Pharmaceutical JSC – Interest on Late Payment	More than 3 years	13,078,704,574	8,570,093,202	More than 3 years	13,078,347,129	9,154,842,990
Duy Tan Pharmaceutical JSC – Interest on Late Payment	From 2 years to less than 3 years	3,155,683,576	2,208,978,503	From 2 years to less than 3 years	5,106,041,021	3,574,228,715

Others Parties	-				
			More than 3 years		
	More than 3 years	719,938,589	22,428,026	2,613,404,112	123,729,533
	From 2 years to less than 3 years	200,158,736	65,732,406	From 2 years to less than 3 years	814,454,258	244,336,278
	From 1 year to less than 2 years	230,691,261	104,451,656	From 1 year to less than 2 years	143,725,596	71,862,798
	From 6 months to less than 1 year	3,173,548,986	648,770,902	From 6 months to less than 1 year	2,281,546,511	1,597,082,558
Total		**98,166,938,971**	**25,104,405,305**		**146,896,506,047**	**29,211,029,489**

Fluctuations in allowances for doubtful debts are as follows:

	Current year	Previous year
Beginning balance	117,685,476,558	75,144,106,265
Increase due to business combination	-	19,873,371,711
Extraction/(Reversal) of allowances	(44,622,942,892)	22,667,998,582
Total	**73,062,533,666**	**117,685,476,558**

8. Inventories

	Ending balance		Beginning balance	
	Original costs	Allowance	Original costs	Allowance
Goods in transit	1,132,202,003	-	38,854,221,591	-
Materials and supplies	59,510,528,048	-	57,332,371,685	(452,588,804)
Tools	1,490,234,180	-	1,414,208,187	-
Work-in-process	203,875,919,236	-	109,944,473,149	-
Finished goods	34,416,095,308	(1,016,886,262)	18,521,387,904	(564,297,458)
Merchandises	111,771,305,610	(5,572,388,169)	98,509,684,737	(9,733,578,383)
Goods on consignment	-	-	-	-
Total	**412,196,284,385**	**(6,589,274,431)**	**324,576,347,253**	**(10,750,464,645)**

9. Prepaid expenses

9a. Short-term prepaid expenses

	Ending balance	Beginning balance
Expenses of tools	3,886,193,989	1,816,491,666
Insurance premiums	798,578,463	1,167,370,556
Repair expenses	1,144,220,940	2,200,626,435
Telecommunications costs and transmission charges	2,718,117,209	1,952,130,339
Office and land rental	3,544,397,364	968,760,000
Other short-term prepaid expenses	3,406,140,001	2,808,339,489
Total	**15,497,647,966**	**10,913,718,485**

9b. Long-term prepaid expenses

	Ending balance	Beginning balance
Rental for land at industrial park	43,243,652,772	44,657,181,297
Expenses of office, plant renovation and repair	4,536,442,976	4,586,070,476
Expenses of tools	4,182,447,315	2,929,853,956
Other long-term prepaid expenses	7,518,702,381	1,938,882,464
Total	**59,481,245,444**	**54,111,988,193**

10. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Other tangible fixed assets	Total
Historical costs						
Beginning balance	560,164,696,749	580,033,392,050	38,562,958,295	15,418,274,106	6,223,620,183	1,200,402,941,383
Acquisition during the period	2,178,696,372	15,235,864,530	19,803,323,040	1,123,749,310	-	38,341,633,252
Completed constructions	1,368,783,129	17,528,186,473	-	-	-	18,896,969,602
Increase due to business consolidation	-	-	-	-	-	-
Liquidation and disposal	-	- 18,769,397,545	- 5,688,145,280	- 583,246,027	-	- 25,040,788,852
Increase in repurchase of	-	56,071,147,426	-	-	-	56,071,147,426
Ending balance	**563,712,176,250**	**650,099,192,934**	**52,678,136,055**	**15,958,777,389**	**6,223,620,183**	**1,288,671,902,811**
In which:	-	-	-	-	-	-
Assets fully depreciated but still in use	48,037,139,476	212,155,675,853	16,577,415,453	11,901,162,577	5,106,628,308	293,778,021,667
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-	-	-
Depreciation						
Beginning balance	195,944,746,396	407,571,155,126	31,158,115,605	14,406,966,766	5,634,752,394	654,715,736,287
business consolidation	-	-	-	-	-	-
Depreciation during the period	15,361,066,919	37,824,643,773	2,215,872,763	349,128,925	131,912,072	55,882,624,452
Liquidation and disposal	-	(18,232,389,425)	(5,688,145,280)	(363,694,615)	-	(24,284,229,320)
Increase in repurchase of finance lease assets	-	38,035,666,073	-	-	-	38,035,666,073
Ending balance	**211,305,813,315**	**465,199,075,547**	**27,685,843,088**	**14,392,401,076**	**5,766,664,466**	**724,349,797,492**
	-	-	-	-	-	-
Net book values						
Beginning balance	364,219,950,353	172,462,236,924	7,404,842,690	1,011,307,340	588,867,789	545,687,205,096
Ending balance	**352,406,362,935**	**184,900,117,387**	**24,992,292,967**	**1,566,376,313**	**456,955,717**	**564,322,105,319**

11. Financial leased assets

	Machinery and equipment	Vehicles	Total
Historical costs			
Beginning balance	56,071,147,426	447,760,999	56,518,908,425
Repurchased finance lease fixed assets	(56,071,147,426)	-	(56,071,147,426)
Ending balance	**-**	**447,760,999**	**447,760,999**
Depreciation			
Beginning balance	37,734,208,326	447,760,999	38,181,969,325
Depreciation during the period	301,457,747		301,457,747
Repurchased finance lease fixed assets	(38,035,666,073)		(38,035,666,073)
Ending balance	**-**	**447,760,999**	**447,760,999**

Net book values			
Beginning balance	18,336,939,100	-	18,336,939,100
Ending balance	-	-	-

12. Intangible fixed assets

	Land use right	Computer software	Other fixed assets	Total
Initial costs				
Beginning balance	14,795,158,727	70,834,168,104	3,091,622,347	88,720,949,178
Acquisition during the period	-	1,081,817,788	-	1,081,817,788
Increase due to business consolidation	-	-	-	-
Liquidation and disposal	-	(17,639,498,894)	(465,300,000)	(18,104,798,894)
Ending balance	**14,795,158,727**	**54,276,486,998**	**2,626,322,347**	**71,697,968,072**
In which:	-			
Assets fully amortized but still in use	4,457,763,013	32,520,841,182	328,000,000	37,306,604,195
Amortization	-	-	-	
Beginning balance	8,419,776,596	53,398,985,981	1,556,548,939	63,375,311,516
Increase due to business consolidation	-	-	-	-
Amortization during the period	102,560,931	4,442,789,213	96,312,087	4,641,662,231
Liquidation and disposal	-	(17,639,498,894)	(465,300,000)	(18,104,798,894)
Ending balance	**8,522,337,527**	**40,202,276,300**	**1,187,561,026**	**49,912,174,853**
Net book values				
Beginning balance	6,375,382,131	17,435,182,123	1,535,073,408	25,345,637,662
Ending balance	**6,272,821,200**	**14,074,210,698**	**1,438,761,321**	**21,785,793,219**
In which:				
Assets temporarily not in use				
Assets waiting for liquidation				

13. Investment property

	Apartments and office buildings
Historical costs	
Beginning balance	277,693,835,526
Completed capital construction investment	5,611,381,145
Liquidation, disposal	(118,987,397,600)
Ending balance	**164,317,819,071**
In which:	
Assets fully depreciated but still leasing	
Depreciation	
Beginning balance	10,740,166,880
Depreciation during the period	7,660,462,630
Liquidation, disposal	(9,477,608,625)
Ending balance	**8,923,020,885**
Net book values	
Beginning balance	266,953,668,646
Ending balance	**155,394,798,186**

According to Vietnamese Accounting Standard No. 05 "Investment property", it is required to present fair value of investment property as of the balance sheet date. However, the Group has not had conditions to determine fair value of investment property.

List of investment properties as at the balance sheet date is as follows:

	Historical costs	Accumulated depreciation	Net book values
Apartment No. SGR.SH1-01.05	5,000,000,000	428,571,432	4,571,428,568
Office building	159,317,819,071	8,494,449,453	150,823,369,618
Total	**164,317,819,071**	**8,923,020,885**	**155,394,798,186**

14. Construction-in-progress

	Beginning balance	Increase during the year	Inclusion into fixed assets during the year	Transfer to prepaid expenses	Increase due to business consolidation	Ending balance
Acquisition of fixed assets	24,298,117,686	30,296,909,454	(22,203,757,428)	(182,023,726)	-	32,209,245,986
Construction-in-progress	2,485,492,704	855,999,603	(32,557,406)	(2,940,000)	-	3,305,994,901
Total	**26,783,610,390**	**31,152,909,057**	**(22,236,314,834)**	**(184,963,726)**	**-**	**35,515,240,887**

(i) All assets formed from the construction work at No. 181 Nguyen Dinh Chieu have been mortgaged to secure the Group's borrowing from Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch

15. Deferred income tax assets

Deferred income tax assets related to temporarily deductible differences:

	Beginning balance	Inclusion into operation results during the period	Ending balance
Provisions for severance allowances	1,167,816,100	-	1,167,816,100
Accrual of operating expenses	1,031,950,347	(845,946,368)	186,003,979
Provisions for trading securities of Saigon Mechanical and Casting Joint Stock Company	909,000,000	-	909,000,000
Exchange differences due to the revaluation of monetary items	442,750,161	(353,007,883)	89,742,278
Expenses on allocation of land use right at No. 54B Ngo Chi Quoc Street, Binh Chieu Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City	1,052,980,000	-	1,052,980,000
Other temporarily deductible differences	2,808,885,672	3,584,882,889	6,393,768,561
Total	**7,413,382,280**	**2,385,928,638**	**9,799,310,918**

16. Goodwill

	Saigon Leather Joint Stock Company	Saigon 3 Jean Company Limited	Thanh Cong Securities Joint Stock Company	Bach Tuyet Cotton Corporation	Thanh Cong Asset Management Company Limited	Ho Chi Minh City Medical Import Export Joint Stock Company	Total
Initial costs							
Beginning balance	14,283,282,551	20,007,418,172	28,936,020,319	33,802,737,463	68,789,068,614	95,784,347,865	**261,602,874,984**
Increase in the year						-	-
Other decreases			(431,905,350)			-	**(431,905,350)**
Ending balance	**14,283,282,551**	**20,007,418,172**	**28,504,114,969**	**33,802,737,463**	**68,789,068,614**	**95,784,347,865**	**261,170,969,634**

Amount allocated							
Beginning balance	14,283,282,551	20,007,418,172	21,120,515,039	17,323,902,948	21,597,882,912	5,587,420,293	**99,920,421,915**
Allocation during the year			1,953,876,324	2,535,205,310	5,159,180,146	7,183,826,068	**16,832,087,848**
Ending balance	**14,283,282,551**	**20,007,418,172**	**23,074,391,363**	**19,859,108,258**	**26,757,063,058**	**12,771,246,361**	**116,752,509,762**
Net book values							
Beginning balanc	-	-	**7,815,505,280**	**16,478,834,515**	**47,191,185,702**	**90,196,927,572**	**161,682,453,069**
Ending balance	-	-	**5,429,723,606**	**13,943,629,205**	**42,032,005,556**	**83,013,101,504**	**144,418,459,871**

17. Trade payables

17a. Short-term trade payables

	Ending balance	Beginning balance
E.8 Denim House, LLC.	-	766,645,395
Nantong Dongbang Textiles Co.,Ltd	-	-
Mango+ Entertainment and Media Company Limited	21,747,823,544	-
Dezhou Yuanji Textile Co., Ltd	13,184,182,109	29,051,539,701
Nhu Man Trading Manufacturing Import Export Company Limited	9,744,086,829	-
Scigen Pte. Ltd	63,940,629,090	50,811,541,828
Kotra Pharma (M) Sdn Bhd	-	-
Neo Unicap Co., Td	32,759,819,607	45,790,328,191
HCP Healthcare Asia Pte., Ltd	23,767,201,364	-
Payables for Proprietary Securities Trading to VSD	109,248,700,000	4,113,190,000
Other vendors	232,239,002,250	217,939,444,165
Total	**506,631,444,793**	**348,472,689,280**

Of which, payables to suppliers for the purchase of fixed assets amounted to VND 669,024,825 (beginning balance: VND 1,976,092,462)

17b. Overdue debts

The Group has no overdue debts.

18. Short-term advances from customers

	Ending balance	Beginning balance
Brilitas Pharmaceuticals JSC	-	-
Tan Phu Land Company Limited	9,000,000,000	9,000,000,000
Thanh An Pharmaceutical Co., Ltd	100,009,253	-
Central Pharmaceutical Joint Stock Company No.1	2,186,496,000	
Tran Xuan Hung	-	
Other customers	325,320,947,089	6,080,570,529
Total	**336,607,452,342**	**15,080,570,529**

19. Taxes and other obligations to the State Budget

	Beginning balance		Increase during the period		Increase due to business combination	Ending balance	
	Payables	Receivables	Amount payable	Amount paid		Payables	Receivables
VAT on local sales	1,989,175,960	-	56,770,644,075	(56,963,424,280)	-	1,796,395,755	-
VAT on imports	390,516	-	77,319,891,014	(77,591,990,560)	-	(271,709,030)	-
Export-import duties	418,410	-	3,297,519,137	(3,385,566,126)	-	(87,628,579)	-
Corporate income tax	25,016,995,840	10,901,585	13,238,839,642	(25,554,816,686)	-	12,409,391,965	168,330,716

Personal income tax	2,284,666,864	396,894,950	24,794,651,776	(24,904,071,951)	-	2,351,698,565	573,346,826
Land rental	941,081,639	1,202,170,958	19,567,467,922	(12,323,891,088)	-	6,982,487,515	-
Other taxes	695,582,808	1,306,348	7,890,188,111	(7,788,815,438)	-	796,803,432	1,154,299
Total	**30,928,312,037**	**1,611,273,841**	**202,879,201,677**	**(208,512,576,129)**	**-**	**23,977,439,623**	**742,831,841**

Value added tax (VAT)

The Group has paid VAT in accordance with the deduction method. The tax rates applied are as follows:

- Exports : 0%
- Medical cotton, bandage, gauze and masks : 5%
- Cotton pads, cotton swabs, other goods for local sales : 08%, 10%
- Services : 08%, 10%

Corporate income tax

The Group has to pay corporate income tax on taxable income at the rate of 20%.

Estimated corporate income tax payable of each Group company during the period is as follows:

Saigon 3 Garment Joint Stock Company	-
Saigon 3 Capital Investment	-
Thanh Cong Securities Joint Stock Company	5,802,843,251
Bach Tuyet Kotton Company Limited	61,169,180
Bach Tuyet Cotton Corporation	6,446,691,178
Vitavia Care Company Limited	140,956,003
Ho Chi Minh City Medical Import Export Joint Stock Company	787,180,030
Total	**13,238,839,642**

Land rental

The Group has to pay rental for the land lots being used at the leasing rates as follows:

Location	Leasing rate (VND/year)
• No. 54B Ngo Chi Quoc Street, Binh Chieu Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City	575,711,960
• No. 47 Street No. 17, Hiep Binh Phuoc Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City	1,160,784,768
• No. 19 Dan Chu Street, Binh Tho Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City	1,009,137,000
• No. 284/1 Le Van Sy Street, Ward 14, District 3, Ho Chi Minh City	843,309,598
• No. 66 Tran Binh Trong Street, Ward 1, Go Vap District, Ho Chi Minh City	146,522,188
• No. 69 Tran Binh Trong Street, Ward 1, Go Vap District, Ho Chi Minh City	1,313,404,186
• No. 71/1 Quang Trung Street, Ward 12, Go Vap District, Ho Chi Minh City	537,202,018
• No. 100 Le Loi Street, Ward 4, Go Vap District, Ho Chi Minh City	461,560,320

Other taxes

The Group has declared and paid these taxes in line with the prevailing regulations.

20. Payables to employees

This item reflects salary and bonus to be paid.

21. Accrued expenses

21a. Short-term accrued expenses

	Ending balance	Beginning balance
Loan interest expenses	554,772,916	6,144,498,739
Other Administrative Expenses	18,072,646,556	-
Sales Commission Expenses	2,460,418,757	4,742,647,524
Incentive Expenses for Product and Market Development	3,741,730,041	-
Other expenses	11,596,166,190	12,727,175,678
Total	**36,425,734,460**	**23,614,321,941**

21b. Long-term accrued expenses

22. Other short-term payables

	Ending balance	Beginning balance
Board Members (a related party) - remuneration payable	5,146,840	899,753,983
Venus HCMC Company Limited – Interest expenses		1,567,808,887
Trade Union's expenditure and insurance premiums	3,127,155,192	1,135,059,007
Other short-term deposits	3,672,928,700	4,413,400,800
Belipharm BVBA – Payable on Behalf for Entrusted Goods	18,665,138,195	-
LG Chem, Ltd – Payable on Behalf for Entrusted Goods	74,625,132,339	164,548,588,706
Payables on Behalf Related to Entrusted Goods	196,760,747,896	232,351,075,957
Other short-term payables	3,396,786,163	15,487,077,490
Total	**300,253,035,325**	**420,402,764,830**

The Group has no other overdue payables.

23. Borrowings and financial leases

23a. Short-term borrowings and financial leases

	Ending balance	Beginning balance
Loan from Ms. Duong Thi Thao (a related party)	-	-
Short-term loans from banks	1,429,208,014,994	2,252,238,824,561
Loan from Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch	524,190,669,927	725,284,832,334
Loan from Vietnam – Russia Joint Venture Bank (VRB) – Ho Chi Minh City Branch	200,000,000,000	200,000,000,000
Loan from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) – Nam Ky Khoi Nghia Branch	380,000,000,000	-
Loan from BIDV – Saigon Branch	88,794,138,077	78,416,462,434
Loan from Agribank – Trang Bom North Dong Nai Branch	19,795,576,855	15,007,789,047
Loan from Eximbank – Ho Chi Minh City Branch	16,497,000,000	38,341,750,929
Loan from VPBank – Saigon Branch	-	13,664,920,087
Loan from Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited – Ho Chi Minh City Branch	63,676,273,883	49,111,181,207
Loans from Indovina Bank Ltd	-	890,000,000,000
Loans from Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	70,000,000,000	100,000,000,000
Loan from VietinBank – Ho Chi Minh City Branch	66,254,356,252	142,411,888,523
Short-term loans payable to other organizations	-	*26,200,000,000*
Loan from Financing for Healthier Lives, DAC	-	-
Loan from Venus HCMC Company Limited (iv)	-	*26,200,000,000*
Short-term loan from individual	-	48,500,000,000
Loan from Ms. Doan Kim Dung	-	*48,500,000,000*
Other individuals	-	-
Short-term ordinary bonds (v)	-	-
Current portions of long-term loans (see Note No. V.23b)	36,000,000,000	109,887,420,000
Current portions of financial leases (see Note No. V.23b)	-	*383,187,383*
Total	**1,465,208,014,994**	**2,437,209,431,944**

The Group is able to meet its short-term borrowing and debt obligations

Details of movements in short-term borrowings during the period are as follows:

	Beginning balance	Increase during the year	Transfer from long-term borrowings	Revaluation of balances in foreign currency	Allocation of bond issuance costs	Increase due to business combination	Amount repaid	Ending balance
Short-term loans from banks	2,252,238,824,561	4,560,182,368,784	2,209,555,228	(1,714,757,445)	-	-	(5,383,707,976,134)	1,429,208,014,994
from other organizations	26,200,000,000	-	-	-	-	-	(26,200,000,000)	-
Short-term loans from individuals	48,500,000,000	-	-	-	-	-	(48,500,000,000)	-
Short-term ordinary bonds	-	-	-	-	-	-	-	-
Current portions of long-term loans	109,887,420,000	-	24,000,000,000	(300,120,000)	-	-	(97,587,300,000)	36,000,000,000
Current portions of financial lease	383,187,383	-	-	-	-	-	(383,187,383)	-
Total	2,437,209,431,944	4,560,182,368,784	26,209,555,228	(2,014,877,445)	-	-	(5,556,378,463,517)	1,465,208,014,994

23b. Long-term borrowings and financial leases

	Ending balance	Beginning balance
Loan from Ms. Duong Thi Thao (a related party)	-	-
Loan from Financing for Healthier Lives, DAC	-	-
Long-term loan from VietinBank – Ho Chi Minh City Branch	-	24,000,000,000
Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (HDBank)	6,160,584,000	-
Loan from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Sai Gon Branch	604,600,000	-
Total	**6,765,184,000**	**24,000,000,000**

The Group is solvent over long-term loans.
Details of increase/(decrease) of long-term loans and financial leases are as follows:

	Beginning balance	Increase during the year	Transfer to short-term borrowings	Revaluation of balances in foreign currency	Amount repaid during the year	Ending balance
Long-term loans from banks	24,000,000,000	6,941,600,000	(24,000,000,000)	-	(176,416,000)	6,765,184,000
Total	**24,000,000,000**	**6,941,600,000**	**(24,000,000,000)**	**-**	**(176,416,000)**	**6,765,184,000**

23c. Overdue borrowings and financial leases

The Group has no overdue loans and financial leases.

24. Bonus and welfare funds

This item reflects bonus and welfare funds to be paid to Saigon 3 Garment Joint Stock Company and Saigon Leather Joint Stock Company.

25. Deferred income tax liabilities

Deferred income tax liabilities are related to the reversal of provision for financial investments made for the Group companies. Details are as follows:

Beginning balance	83,272,952,263
Inclusion into operation result during the year	6,417,618,537
Ending balance	**89,690,570,800**

The corporate income tax rate used for determining deferred income tax liabilities is 20%.

26. Provisions for payables

Provisions for long-term payables are related to severance allowance. Details are as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Beginning balance	5,935,023,450	6,219,354,950
Increase due to extraction	764,519,001	719,324,702
Amount used	(993,588,422)	(1,003,656,202)
Ending balance	**5,705,954,029**	**5,935,023,450**

27. Owner's equity

27a. Statement of fluctuations in owner's equity

Information on the fluctuations in owner's equity is presented in the attached Appendix.

27b. Details of capital contribution of the owners

	Ending balance	Beginning balance
Mr. Nguyen Quoc Viet	152,695,290,000	152,695,290,000
Mr. Pham Xuan Hong	39,777,270,000	39,777,270,000
Hung Phuc Investment Joint Stock Company	139,444,290,000	139,444,290,000
Other shareholders	422,730,150,000	422,730,150,000
Total	**754,647,000,000**	**754,647,000,000**

27c. Shares

	Ending balance	Beginning balance
Number of shares registered to be issued	75,464,700	75,464,700
Number of shares issued	75,464,700	75,464,700
- *Common shares*	*75,464,700*	*75,464,700*
- *Preferred shares*	-	-
Number of shares repurchased	-	-
- *Common shares*	-	-
- *Preferred shares*	-	-
Number of outstanding shares	75,464,700	75,464,700
- *Common shares*	*75,464,700*	*75,464,700*
- *Preferred shares*	-	-

Face value per outstanding share: VND 10.000.

28. Off-Consolidated interim balance sheet items

28a. External leased assets

	Ending balance	Beginning balance
1 year or less	14,661,789,313	12,998,503,474
More than 1 year to 5 years	53,932,726,293	45,507,312,965
More than 5 years	180,826,082,923	154,365,328,296
Total	**249,420,598,528**	**212,871,144,735**

The foregoing lease payments include:

- The total rental for 11.906,9 m2 of land at No. 54B Ngo Chi Quoc Street, Binh Chieu Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City at the leasing rate of VND 46.176/m2/year (previous year: VND 46.176/m2/year). The term of the signed lease contract is 50 years, starting from 22 September 2003.
- The total rental for 21.139 m2 of land at No. 47 Street No. 17, Hiep Binh Phuoc Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City at the leasing rate of VND 54.912/m2/year (previous year: VND 54.912/m2/year). The term of the signed lease contract is 46 years, starting from 09 January 2001.

- The total rental for 6.693 m2 of land at No. 71/1 Quang Trung Street, Ward 14, Go Vap District, Ho Chi Minh City, including 6.532,14 m2 and 160,86 m2 at the leasing rates of VND 82.368/m2/year and VND 218.592 /m2/year respectively. The term of the signed lease contract is 41 years, starting from 27 January 2005.

- The total rental for 3.216 m2 of warehouse at No. 100 Le Loi Street, Ward 4, Go Vap District, Ho Chi Minh City at the leasing rate of VND 143.520/m2/year. The term of the signed lease contract is 41 years, starting from 27 January 2005.

- The rental for 2nd Floor, No. 6 Ho Tung Mau Street, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City at the leasing rate of VND 198.000.000/month including VAT.

28b. Foreign currencies

	Current year	Previous year
US Dollar (USD)	2,325,650.97	2,668,433.92
Euro (EUR)	-	1.52
Australian Dollar (AUD)	-	100.00
Total	**2,325,650.97**	**2,668,535.44**

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

1. Sales

1a. Gross sales

	Year-to-date to the end of the current period	
	Current period	Previous period
Sales of merchandises	817,276,006,679	370,050,607,762
Sales of finished goods	1,006,791,872,560	1,111,621,731,759
Sales of processing service	148,191,644,829	80,566,511,309
Sales of financial services	17,236,933,177	51,563,781,021
Sales of leasing service	1,661,536,626	3,107,246,374
Other sales	57,750,071,763	19,333,118,744
Total	**2,048,908,065,634**	**1,636,242,996,969**

1b. Sales to related parties

The Group has no sales of goods and service provisions to related parties.

2. Sales deductions

	Year-to-date to the end of the current period	
	Current period	Previous period
Trade discounts	15,568,188,515	13,607,430,696
Sales Returns	27,649,476,689	4,342,919,422
Sales Discounts	196,092,332	3,924,709,192
Total	**43,413,757,536**	**21,875,059,310**

3. Costs of sales

	Year-to-date to the end of the current period	
	Current period	Previous period
Costs of merchandises sold	728,992,853,844	268,606,566,460
Costs of finished goods sold	615,631,496,335	934,506,094,627
Costs of processing service	322,116,810,482	85,261,985,850
Costs of leasing service	1,615,577,955	13,193,355,373
Costs of financial services	34,515,404,429	58,741,653,134
Expenses for trading investment properties	-	2,679,138,180
Other costs	-	55,462,244
Provision/(Reversal of Provision) for Inventory Devaluation	(4,119,190,214)	-
Total	**1,698,752,952,831**	**1,363,044,255,868**

4. Gain/(loss) from sale and disposal of investment property

	Year-to-date to the end of the current period	
	Current period	Previous period
Revenue from the sale of investment property	84,627,598,854	-
Net book value of investment property sold	(109,551,937,117)	-
Total	**(24,924,338,263)**	**-**

5. Financial income

	Year-to-date to the end of the current period	
	Current period	Previous period
Bank deposit interest	39,417,246,388	38,864,176,389
Interest on loans given	85,175,175,437	108,826,323,444
Proceeds from investments in bonds	-	-
Dividends received	1,632,769,000	3,026,158,716
Exchange gain arising	20,636,676,807	40,334,908,086
Profit from transfer of share purchase rights	-	-
Proceeds from sale of trading securities	85,349,714,034	158,757,450,247
Foreign exchange gain arising from the revaluation of monetary items	823,543,016	-
Other financial income	3,006,824,813	1,791,130,458
Total	**236,041,949,495**	**351,600,147,340**

6. Financial expenses

	Year-to-date to the end of the current period	
	Current period	Previous period
Loan interest expenses	97,305,553,021	57,435,992,201
Bond interest expenses	-	55,746,115,084
Exchange loss arising	12,550,265,076	21,771,492,910
Exchange loss due to the revaluation of monetary items in foreign currencies	68,404	2,655,697,164
(Reversal)/Extraction of provision for devaluation of securities investments	(320,970,777)	2,360,201,982
Loss from investment activities when an associate becomes a subsidiary	-	27,454,229,716
Loss on sale of trading securities	99,465,011,787	15,938,106,506
Other financial expenses	1,601,497,027	1,151,928,885
Total	**210,601,424,538**	**184,513,764,448**

7. Selling expenses

	Year-to-date to the end of the current period	
	Current period	Previous period
Staff costs	53,069,635,230	33,629,119,954
Materials, packages	2,574,554,158	836,117,290
Depreciation/(amortization) of fixed assets	1,443,371,986	1,108,506,725
Brokerage commissions	18,284,068,113	13,521,056,873
Expenses of exportations	1,769,307,808	2,900,880,553
Sales support expenses	-	(218,369,759)
Marketing Expenses	3,968,039,546	1,166,177,680
E-commerce service costs	41,936,299,340	34,662,318,870
External services rendered	28,083,573,132	12,040,688,908
Other expenses	11,683,437,333	14,406,667,201
Total	**162,812,286,646**	**114,053,164,295**

8. General and administration expenses

	Year-to-date to the end of the current period	
	Current period	**Previous period**
Staff costs	123,606,614,967	105,286,796,458
Materials and supplies	7,150,575,800	5,148,945,796
Depreciation/(amortization) of fixed assets	10,660,054,586	9,208,614,941
Taxes, fees and legal fees	11,862,052,564	7,332,316,400
Provision for severance allowances and salary fund	888,884,451	846,230,067
(Reversal of allowance)/Allowance for doubtful debts	(405,848,878)	15,221,392,289
Goodwill allocation	16,832,087,870	12,841,073,377
External services rendered	24,224,247,247	16,142,343,654
Other cash expenses	24,271,324,809	26,319,344,867
Total	**219,089,993,416**	**198,347,057,849**

9. Other income

	Year-to-date to the end of the current period	
	Current period	**Previous year**
Gain on Disposal of Fixed Assets	90,206,814	661,195,286
Income from supplier support	925,107,180	
Income from solar power charges	152,199,547	125,559,589
Income for winning lawsuits	131,879,569	777,618,741
Income from treatment for long-existed debts	36,837,722	139,905,001
Collections on behalf of entrusted clients	292,155,127	-
Income from treatment for outstanding with Express, Inc.	-	8,635,728,149
Other income	615,900,545	1,887,984,148
Total	**2,244,286,504**	**12,227,990,914**

10. Other expenses

	Year-to-date to the end of the current period	
	Current period	**Previous year**
Loss on liquidation, disposal of fixed assets	-	790,627,071
Tax fines and tax collected in arrears	95,509,454	32,380,655
Depreciation of leasing vehicles	-	-
Fines for violation of the contract	3,562,989,497	1,896,481,546
Other expenses from disbursements on behalf of clients for portfolio	292,155,127	-
Depreciation expenses for leased assets.	4,036,264,371	5,262,834,509
Other expenses	3,710,808,712	3,270,389,403
Total	**11,697,727,161**	**11,252,713,184**

11. Earnings per share

11a. Basic/diluted earnings per share

	Current year	**Last year**
Accounting profit after corporate income tax of the Parent Company's shareholders	(133,488,176,465)	6,244,474,524
Remuneration of the Board of Management and the Control Board	-	-
Profit used to calculate basic/diluted earnings per share	(133,488,176,465)	6,244,474,524
The weighted average number of ordinary shares outstanding during	75,464,700	75,464,700
Basic/diluted earnings per share	(1,769)	83

11b. Other information

There are no transactions over the common share or potential common share from the balance sheet date until the date of these Consolidated Interim Financial Statements.

VII. OTHER DISCLOSURES

1. Transactions and balances with related parties

The Group's related parties include the key managers, their related individuals and other related parties.

1a. Transactions and balances with the key managers and their related individuals

The key managers include the Board of Management and the General Director of the Parent Company. The key managers' related individuals are their close family members.

Transactions with the key managers and their related individuals

Receivables from and payables to the key managers and their related individuals

Receivables from and payables to the key managers and their related individuals are presented in Notes No.V.21a, V.21b, V.22, V.23a and V.23b.

The receivables from the key managers and their related individuals are unsecured and will be paid in cash. No allowances have been made for the receivables from the key managers and their related individuals.

Income of the key managers and the Control Board

	Current year	Last year
The Board of Management	**4,687,249,343**	**5,353,150,000**
Mr. Pham Xuan Hong	73,750,000	405,666,667
Mr. Nguyen Khanh Linh	2,336,455,200	2,078,533,333
Mr. Nguyen Quoc Viet	2,204,187,000	2,468,950,000
Ms. Nguyen Ngoc Diep	12,500,000	200,000,000
Mr. Nguyen Dang Khoa	12,500,000	200,000,000
Mr. Nguyen Viet Cuong	47,857,143	-
The Control Board	**1,574,805,469**	**1,784,468,786**
Ms. Pham Viet Lan Anh	1,210,138,802	1,078,968,786
Mr. Le Ngoc Hung	*225,600,000*	625,500,000
Mr. Nguyen Hoang Giang	*50,266,667*	80,000,000
Ms. Doan Thi Thu Suong	*21,400,000*	-
Ms. Truong Thi Hong Nhan	*67,400,000*	-
Total	**6,262,054,812**	**7,137,618,786**

1b. Transactions and balances with other related parties

Other related parties of the Group include:

Other related parties	Relationship
Hung Phuc Investment Joint Stock Company	Shareholder holding 18,48% of charter capital
Dry Cell and Storage Battery Joint Stock Company	The company having the same Board Member
Duc Quan Investment and Development Joint Stock Company	A member of the Company's Supervisory Board is a member of the Board of Directors of this company.
Kim Cuong Real Estate Development Investment Joint Stock Company	A member of the Company's Supervisory Board is a member of the Board of Directors of this company.

Transactions with other related parties

The transactions with the associate is presented in Note No. V.2c.

2. Segment information

The reportable segments are based on business lines, as the Group's operations are organized and managed according to the nature of the products and services provided, with each segment representing business units that offer different products.

Ho Chi Minh City, October 30, 2026

Nguyen Hoang Tan	**Nguyen Hoang Tan**	**Nguyen Quoc Viet**
Preparer	**Chief Accountant**	**Chief Executive Officer (CEO)**

Appendix: Statement of fluctuations in owner's equity

Unit: VND

	Capital	Share premiums	Other sources of capital	Investment and development fund	Retained earnings	Benefits of non-controlling shareholders	Total
Opening balance of the previous period	754,647,000,000	225,070,638,380	84,576,230,000	10,803,664,400	1,030,205,256,371	677,037,186,230	2,782,339,975,381
Profit for the previous period	-	-	-	-	6,244,474,524	64,671,036,557	70,915,511,081
Recognition of non-controlling interests in the net assets of Ho Chi Minh City Medical Import-Export Joint Stock Company as at the acquisition date	-	-	-	-		85,161,997,935	85,161,997,935
Change in ownership interest in the net assets of Bach Tuyet Cotton Corporation during the associate period	-	-	-	-	(9,760,104,278)	(38,665,895,723)	(48,426,000,001)
Change in ownership ratio in the net assets of Ho Chi Minh City Medical Import-Export Joint Stock Company					(27,415,434,945)	(15,830,532,310)	(43,245,967,255)
Bong Bach Tuyet Joint Stock Company distributes dividends.	-	-	-	-		(1,227,810,500)	(1,227,810,500)
Ho Chi Minh City Medical Import-Export Joint Stock Company declares dividend distribution						(856,731,200)	(856,731,200)
Increase in non-controlling shareholders' equity due to capital increase of Sai Gon Leather Garment Joint Stock Company						2,600,000	2,600,000
Other Adjustments	-	-	-	-	(62,657,714)		(62,657,714)
Closing balance of the previous period	**754,647,000,000**	**225,070,638,380**	**84,576,230,000**	**10,803,664,400**	**999,211,533,958**	**770,291,850,989**	**2,844,600,917,727**
Opening balance of the current period	754,647,000,000	224,722,488,380	84,576,230,000	10,803,664,400	984,013,824,836	804,579,076,339	2,863,342,283,955
Profit for the current period	-	-			(133,488,176,486)	32,119,468,180	(101,368,708,306)
Sai Gon 3 Garment Joint Stock Company declared dividends	-	-	-	-		(93,877,000)	(93,877,000)
SGI Holdings Investment JSC declared dividends	-	-	-	-	(113,197,050,000)		(113,197,050,000)
Thanh Cong Investment Fund (TCIF) distributed dividends	-	-	-	-	(35,275,000)		(35,275,000)
Increase in non-controlling interests due to the partial disposal of interests in Thanh Cong Securities Joint Stock Company.	-	-	-	-	6,262,752,066	48,940,531,434	55,203,283,500
Thanh Cong Securities Joint Stock Company made expenditures for social activities					(10,000,000,000)		(10,000,000,000)
Bach Tuyet Cotton Corporation – Dividend distribution					(2,455,621,000)		(2,455,621,000)
Ho Chi Minh City Medical Import Export Joint Stock Company – Dividend distribution					(1,748,683,500)		(1,748,683,500)
Other Adjustments	-	(4,800,000)	-	-	(1,080,000)	-	(5,880,000)
Closing balance of the current period	**754,647,000,000**	**224,717,688,380**	**84,576,230,000**	**10,803,664,400**	**729,350,690,916**	**885,545,198,953**	**2,689,640,472,649**

Ho Chi Minh City, October 30, 2026

Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer (CEO)
Nguyen Hoang Tan	Nguyen Hoang Tan	Nguyen Quoc Viet